Phần 2: Địa lí dân cư

TRUY BÀI LẦN 1:

Chủ đề 1: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Biên soạn: ThS. Quan Văn Út – Giáo viên luyện thi đại học năm 2020 - TP Cần Thơ

Câu 1. Đặc điểm nào chứng tỏ nước ta đông dân?

Trả lời: .....

.....

Câu 2. Dân số đông có những thuận lợi gì cho phát triển kinh tế - xã hội?

Trả lời: .....

Câu 3. Dân số đông gây trở ngại gì cho phát triển kinh tế - xã hội?

Trả lời: .....

Câu 4. Nước ta có bao nhiêu dân tộc? Vấn đề nhà nước cần quan tâm về dân tộc là gì?

Trả lời: .....

Câu 5. Biểu hiện nào chứng tỏ dân số nước ta còn tăng nhanh?

Trả lời: - .....

- .....

- .....

Câu 6. Tại sao trong những năm qua dân số nước ta tăng chậm lại?

Trả lời: .....

Câu 7. Cơ cấu dân số của nước ta hiện nay như thế nào?

Trả lời**.....**

Câu 8. Dân cư phân bố như thế nào giữa đồng bằng và trung du miền núi?

Trả lời: - .....

- .....

Câu 9. Dân cư phân bố như thế nào giữa thành thị và nông thôn?

Trả lời: - .....

- .....

Câu 10. Phân bố dân cư chưa hợp lí gây hậu quả gì cho phát triển kinh tế - xã hội?

Trả lời: .....

Câu 11. Vùng nào có mật độ dân số cao nhất và thấp nhất nước ta?

Trả lời: - .....

- .....

Câu 12. Tại sao tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm nhưng quy mô dân số nước ta vẫn tiếp tục tăng?

Trả lời: .....

ThS. Quan Văn Út

Chủ đề 2: VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Biên soạn: Ths Quan Văn Út – Giáo viên luyện thi đại học năm 2019 - TP Cần Thơ

Câu 1. Nêu những mặt mạnh của nguồn lao động nước ta?

Trả lời: .....

.....

.....

.....

Câu 2. Những hạn chế của nguồn lao động nước ta.

Trả lời: .....

.....

.....

Câu 3. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

Trả lời: .....

Câu 4. Nguyên nhân chủ yếu nào dẫn đến sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành kinh tế?

Trả lời: .....

Câu 5. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

Trả lời: .....

.....

Câu 6. Nguyên nhân chủ yếu nào dẫn đến sự thay đổi cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế?

Trả lời: .....

Câu 7. Cơ cấu lao động giữa thành thị và nông thôn thay đổi như thế nào?

Trả lời: .....

Câu 8. Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi cơ cấu lao động giữa thành thị và nông thôn?

Trả lời: .....

Câu 9. Tại sao thu nhập của người lao động nước ta còn thấp so với thế giới?

Trả lời: .....

Câu 10. Tại sao nói vấn đề việc làm là vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay?

Trả lời: .....

Câu 11. So sánh tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở thành thị và nông thôn?

Trả lời: .....

.....

Câu 12. Giải pháp quan trọng nhất để giải quyết việc làm ở nước ta là gì?

Trả lời: .....

Câu 13. Giải pháp chủ yếu để giải quyết vấn đề thiếu việc làm ở nông thôn là gì?

Trả lời: .....

ThS. Quan Văn Út

Câu 14. Giải pháp chủ yếu nào để giải quyết vấn đề thất nghiệp ở thành thị?

Trả lời: .....

Câu 15. Giải pháp nào nhằm tăng khả năng tìm kiếm việc làm cho lao động nước ta?

Trả lời: .....

CHỦ ĐỀ 1: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Câu 1. Đặc điểm dân số của nước ta là

A. dân số tăng chậm, cơ cấu dân số già. B. dân số tập trung nhiều ở thành thị.

C. dân số đông, có nhiều thành phần dân tộc. D. dân số tăng chậm, cơ cấu dân số trẻ.

Câu 2. Khu vực Đông Nam Á, dân cư nước ta đứng thứ 3 sau

A. Indonexia và Philippin. B. Indonexia và Malaixia.

C. Indonexia và Thái Lan. D. Indonexia và Mianma

Câu 3. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giảm do

A. Dân số đông nhiều thành phần dân tộc. B. Dân số đông có xu hướng già hoá.

C. thực hiện tốt biện pháp kế hoạch hoá dân số. D. chất lượng cuộc sống chưa được nâng cao.

Câu 4. Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.

Câu 5. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta

A. Tây Nguyên. B. Bắc Trung Bộ.

B. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 6. Dân tộc nào sau đây chiếm tỉ lệ lớn nhất trong dân số nước ta?

A. Kinh. B. Tày. C. Mường. D. Ê – đê.

Câu 7. Dân số đông đem lại thuận lợi nào sau đây cho nền kinh tế nước ta?

A. Chất lượng lao động cao. B. Nguồn lao động dồi dào.

C. Có nhiều việc làm mới. D. Thu nhập người dân tăng.

Câu 8. Sự phân bố dân cư chưa hợp lí làm ảnh hưởng rất lớn đến

A. sử dụng lao động, khai thác tài nguyên. B. sử dụng lao động ở các vùng, miền.

C. khai thác tài nguyên ở các vùng, miền. D. bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường.

Câu 9. Nhận định nào sau đây **không đúng** về người Việt đang sống ở nước ngoài?

A. Người Việt ở nước ngoài sống tập trung nhiều nhất ở Hoa Kì, Ôxtrâylia.

B. Đại bộ phận người Việt ở nước ngoài đều hướng về quê hương Việt Nam.

C. Người Việt ở nước ngoài đang đóng góp công sức xây dựng quê hương Việt Nam.

D. Người Việt ở nước ngoài là một phần của tổng số dân Việt Nam.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây chứng minh nước ta có nhiều thành phần dân tộc?

A. 45 dân tộc B. 53 dân tộc. C. 54 dân tộc. D. 55 dân tộc.

Câu 11. Dân cư nước ta hiện nay phân bố

A. hợp lí giữa các vùng. B. chủ yếu ở thành thị.

C. tập trung ở khu vực đồng bằng. D. đồng đều giữa các vùng.

Câu 12. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết số dân thành thị của nước ta năm 2007 là bao nhiêu?

A. 18,08 triệu người. B. 18,77 triệu người.

C. 22,34 triệu người. D. 23,37 triệu người.

ThS. Quan Văn Út

Câu 13. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16: dân tộc nào có số dân thấp nhất năm 2009?

A. Kinh. B. Tày. C. Brâu. D. Ơ-đu.

Câu 14. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16: Dân tộc Việt (Kinh) thuộc ngữ hệ nào?

A. Hán – Tạng. B. Nam Đảo. C. Mông – Dao. D. Nam Á.

Câu 15. Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do

A. cơ sở vật chất còn thiếu thốn và lạc hậu.

B. lịch sử định cư sớm.

C. đất đai dùng để quy hoạch phát triển cây công nghiệp.

D. điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội có nhiều khó khăn.

Câu 16. Việc đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn ở nước ta để

A. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và sử dụng tối đa nguồn lao động.

B. hạn chế di cư tự do từ đồng bằng lên trung du miền núi.

C. chuyển quỹ đất nông nghiệp thành đất chuyên dùng và đô thị.

D. hình thành các đô thị, tăng tỉ lệ dân thành thị trong dân số.

Câu 17. Việc phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng trên cả nước là rất cần thiết vì

A. thúc đẩy quá trình đô thị hoá ở nước ta.

B. nhằm thực hiện tốt chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình.

C. nhằm giảm bớt tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp.

D. dân cư nước ta phân bố không đều và chưa hợp lí.

Câu 18. Nguyên nhân cơ bản làm cho vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

A. đất đai phù sa màu mỡ, phì nhiêu hơn. B. khí hậu thuận lợi hơn.

C. giao thông vận tải thuận lợi hơn. D. lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn.

Câu 19. Vấn đề mà Đảng và Nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm đến đồng bào các dân tộc là

A. các dân tộc ít người sống tập trung ở miền núi.

B. mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng.

C. sự chênh lệch lớn về phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc.

D. phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.

Câu 20. Nhận định nào sau đây **không đúng** với đặc điểm phân bố dân cư của nước ta?

A. Dân cư phân bố không đồng đều giữa đồng bằng với trung du và miền núi.

B. Tây Nguyên là vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta hiện nay.

C. Dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

D. Tỉ lệ dân thành thị của nước ta ngày càng tăng cao.

Ths. Quan Văn Út

CHỦ ĐỀ 2: VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM Ở NƯỚC TA

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với nguồn lao động nước ta hiện nay?
A. Nguồn lao động của nước ta rất dồi dào.
B. Lao động có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.
C. Chất lượng nguồn lao động nước ta ngày càng được nâng cao.
D. Cơ cấu lao động theo ngành có sự chuyển dịch nhanh chóng.
Câu 2. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng
A. tỉ trọng khu vực I giảm, tỉ trọng khu vực II tăng, tỉ trọng khu vực III tăng.
B. tỉ trọng khu vực I giảm, tỉ trọng khu vực II không thay đổi, tỉ trọng khu vực III tăng.
C. tỉ trọng khu vực I không thay đổi, tỉ trọng khu vực II tăng, tỉ trọng khu vực III giảm.
D. tỉ trọng khu vực I tăng, tỉ trọng khu vực II giảm, tỉ trọng khu vực III tăng.
Câu 3. Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta?
A. Lao động tập trung chủ yếu trong khu vực kinh tế Nhà nước.
B. Số lao động trong khu vực ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất.
C. Lao động trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng tỉ trọng.
D. Lao động trong khu vực kinh tế Nhà nước có xu hướng giảm tỉ trọng.
Câu 4. Mặt hạn chế lớn nhất về chất lượng nguồn lao động của nước ta hiện nay là
A. số lượng quá đông.
B. thiếu lao động có trình độ cao và công nhân lành nghề.
C. tỉ lệ người biết chữ không cao.
D. lao động tập trung chủ yếu ở đồng bằng.
Câu 5. Nguyên nhân cơ bản làm tỉ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn nước ta khá cao là do
A. tính chất mùa vụ sản xuất nông nghiệp, nghề phụ kém phát triển.
B. thu nhập của người nông dân thấp, chất lượng cuộc sống không cao.
C. cơ sở hạ tầng ở nông thôn, nhất là mạng lưới giao thông kém phát triển.
D. ngành dịch vụ còn kém phát triển.
Câu 6. Thu nhập bình quân của lao động nước ta thuộc loại thấp so với thế giới là do
A. năng suất lao động còn thấp.
B. nhiều lao động làm trong ngành nông nghiệp.
C. nhiều lao động làm trong ngành tiểu thủ công nghiệp.
D. lao động chỉ chuyên sâu vào một nghề.
Câu 7. Chất lượng nguồn lao động nước ta ngày càng được nâng cao là do
A. số lượng lao động làm việc trong các khu công nghiệp tăng lên.
B. ý thức tự đào tạo nghề của người lao động.
C. nhiều lao động được hướng nghiệp, đào tạo tay nghề.
D. phát triển công nghiệp, dịch vụ ở khu vực nông thôn.
Câu 8. Biện pháp chủ yếu để giải quyết việc làm ở nông thôn nước ta là
A. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp.
B. đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
C. đẩy mạnh khâu xuất khẩu lao động.
D. phát triển ngành thủ công nghiệp ở nông thôn.
Câu 9. Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta là
A. xây dựng các nhà máy quy mô lớn, sử dụng nhiều lao đông.

ThS. Quan Văn Út

B. phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.
C. đẩy mạnh phát triển các làng nghề truyền thống.
D. đẩy mạnh phát triển các hoạt động công nghiệp, dịch vụ.

Câu 10. Phương hướng giải quyết việc làm và sử dụng hợp lí nguồn lao động ở nước ta là
A. phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng lãnh thổ và các ngành kinh tế.
B. đa dạng hoá các hoạt động sản xuất.
C. tăng cường hợp tác, thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
D. kết hợp linh hoạt các phương án trên phù hợp với từng địa phương.

Câu 11. Để lực lượng lao động trẻ ở nước ta sớm trở thành một nguồn lực sản xuất có hiệu quả thì phương hướng trước tiên là
A. lập các cơ sở giới thiệu việc làm.
B. mở rộng các ngành nghề thủ công mỹ nghệ.
C. có kế hoạch giáo dục và đào tạo hợp lý.
D. tổ chức hướng nghiệp cho họ.

Câu 12. Khu vực kinh tế thu hút đa số lao động ở nước ta hiện nay là
A. khu vực nhà nước.
B. khu vực tư nhân.
C. khu vực tập thể.
D. khu vực ngoài nhà nước.

Câu 13. Ở nước ta, tình trạng thiếu việc làm là nét đặc trưng của khu vực
A. đồng bằng.
B. nông thôn.
C. trung du.
D. miền núi.

Câu 14. Cơ cấu sử dụng lao động nước ta có sự thay đổi mạnh mẽ trong những năm gần đây chủ yếu là do
A. tác động của Cách mạng khoa học - kĩ thuật và quá trình đổi mới.
B. chuyển dịch hợp lí cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ.
C. số lượng và chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao.
D. năng suất lao động nâng cao.

Câu 15. Lao động nước ta hiện nay tập trung nhiều nhất ở khu vực
A. nông - lâm - thuỷ sản.
B. công nghiệp – xây dựng.
C. tiểu thủ công nghiệp.
D. dịch vụ.

Câu 16. Lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao tập trung chủ yếu ở khu vực
A. đồng bằng.
B. miền núi.
C. thành thị.
D. nông thôn.

Câu 17. Trong những năm gần đây, nước ta đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động nhằm
A. giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
B. góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
C. hạn chế tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm.
D. đa dạng các loại hình đào tạo.

Câu 18. Đặc điểm *không đúng* về chất lượng nguồn lao động của nước ta là
A. cần cù, sáng tạo, ham học hỏi.
B. có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nôngnghiệp.
C. có tác phong công nghiệp và chuyên nghiệp.
D. chất lượng nguồn lao động đang ngày càng được nâng lên.

ThS. Quan Văn Út

TRUY BÀI LẦN 2:

Chủ đề 3: VẤN ĐỀ ĐÔ THI HÓA Ở VIỆT NAM

Biên soạn: ThS. Quan Văn Út – Giáo viên luyện thi đại học năm 2020 - TP Cần Thơ

Câu 1. Nêu đặc điểm của đô thị hóa ở nước ta?

Trả lời:

- .....

- .....

- .....

Câu 2. Đô thị đầu tiên của nước ta là

Trả lời: .....

Câu 3. Quá trình đô thị hóa ở nước ta có chuyển biến khá tích cực từ khi nào?

Trả lời: .....

Câu 4. Trình độ đô thị hóa nước ta thấp thể hiện qua đặc điểm nào?

Trả lời: .....

Câu 5. Vùng nào có số lượng đô thị nhiều nhất và ít nhất nước ta?

Trả lời:

- .....

- .....

Câu 6. Vùng nào có tỉ lệ dân thành thị thiều nhất và ít nhất?

Trả lời:

- .....

- .....

Câu 7. Tại sao Đông Nam Bộ ít đô thị nhưng lại có tỉ lệ dân thành thị cao nhất nước ta?

Trả lời: .....

Câu 8. Tại sao tỉ lệ dân số thành thị của nước ta trong những năm qua tăng nhanh?

Trả lời: .....

Câu 9. Có mấy căn cứ phân loại đô thị? Phân cấp đô thị như thế nào?

Trả lời: .....

- .....

- .....

Câu 10 Tác động tích cực nhất của quá trình đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta?

Trả lời: .....

Câu 11. Ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa đến phát triển kinh tế, xã hội là gì?

Trả lời: .....

ThS. Quan Văn Út

Phần 3: Địa lí ngành kinh tế

Chủ đề 1: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở NƯỚC TA

Biên soạn: ThS. Quan Văn Út – Phone: 0917.53.51.54

Câu 1. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết cơ cấu kinh tế theo ngành của nước ta đang chuyển dịch như thế nào?

Trả lời: .....

.....

.....

Câu 2. Nguyên nhân nào thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta?

Trả lời: .....

Câu 3. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 18, cho biết trong nội bộ khu vực I có xu hướng chuyển dịch cơ cấu như thế nào?

Trả lời: .....

Câu 4. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết riêng trong nông nghiệp có xu hướng chuyển dịch cơ cấu như thế nào?

Trả lời: .....

Câu 5. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết ngành công nghiệp có xu hướng chuyển dịch cơ cấu như thế nào?

Trả lời: .....

Câu 6. Trong cơ cấu sản phẩm công nghiệp có sự chuyển dịch như thế nào?

Trả lời: .....

.....

Câu 7. Xu hướng chuyển dịch ngành khu vực III của nước ta như thế nào?

Trả lời: .....

.....

Câu 8. Cơ cấu kinh tế phân theo thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch như thế nào?

Trả lời:

.....

.....

Câu 9. Nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế ở nước ta?

Trả lời: .....

.....

Câu 10. Tại sao thành phần kinh tế nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo?

Trả lời: .....

ThS. Quan Văn Út

Câu 11. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ nước ta như thế nào?

Trả lời:

- .....

- .....

- .....

Câu 12. Nước ta hiện nay có mấy vùng kinh tế trọng điểm?

Trả lời:

- Dựa vào Atlat trang 30: .....

- Hiện nay, ...

CHỦ ĐỀ 3: ĐÔ THỊ HÓA Ở NƯỚC TA

Câu 1. Quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra
A. khá nhanh, trình độ đô thị hoá cao. B. chậm chạp, trình độ đô thị hoá thấp.
C. nhanh hơn quá trình đô thị hoá của thế giới. D. nhanh, tuy nhiên trình độ thị hoá còn thấp.

Câu 2. Đô thị đầu tiên của nước ta là
A. Hội An. B. Thăng Long. C. Cổ Loa. D. Hà Nội

Câu 3. Tỉ lệ dân số đô thị chiếm chưa đến 1/3 dân số nước ta đã chứng tỏ
A. nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. B. điều kiện sống ở nông thôn khá cao.
C. điều kiện sống ở thành thị thấp. D. quá trình đô thị hoá diễn ra chậm.

Câu 4. Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hoá tới nền kinh tế ở nước ta là
A. tạo việc làm cho người lao động. B. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. tăng thu nhập cho người dân. D. tạo ra thị trường có sức mua lớn.

Câu 5. Để giảm bớt tình trạng di dân tự do vào các đô thị, giải pháp lâu dài và chủ yếu là
A. phát triển và mở rộng mạng lưới đô thị.
B. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị.
C. hạn chế sự gia tăng dân số cả ở nông thôn và đô thị.
D. xoá đói giảm nghèo ở nông thôn, công nghiệp hoá nông thôn.

Câu 6. Nhận định nào ***không*** phải là đặc điểm của quá trình đô thị hoá ở nước ta?
A. Diễn ra chậm chạp. B. Diễn ra không đồng đều giữa các vùng.
C. Tỉ lệ dân số thành thị cao. D. Tỉ lệ dân số thành thị tăng.

Câu 7. Dựa vào số dân, mật độ dân *số,* chức năng, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp … mạng lưới đô thị nước ta được phân thành
A. 5 loại. B. 6 loại. C. 7 loại. D. 8 loại.

Câu 8. Thành phố trực thuộc Trung ương là
A. Huế. B. Hội An. C. Đà Nẵng. D. Tam Kỳ.

Câu 9. Hạn chế của các đô thị ở nước ta là
A. cơ sở hạ tầng còn ở mức độ thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.
B. Phần lớn các đô thị có quy mô nhỏ.
C. Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong các đô thị còn cao.
D. Tỉ lệ dân số đô thị còn thấp so với các nước trong khu vực

ThS. Quan Văn Út

Câu 10. Tỉ lệ dân số thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do

A. nước ta phát triển mạnh nông nghiệp thâm canh lúa nước.

B. trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.

C. người dân thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.

D. nước ta có ít thành phố lớn.

Câu 11. Ý nào sau đây **đúng** về cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn ở nước ta hiện nay?

A. Tỉ lệ dân nông thôn tăng nhanh. B. Tỉ lệ dân nông thôn và thành thị ít chênh lệch.
C. Tỉ lệ dân thành thị lớn hơn nông thôn. D. Tỉ lệ dân thành thị tăng nhưng còn thấp.

Câu 12. Hà Nội và TP Hồ Chí Minh được xếp là các đô thị loại

A. 1. B. 2. C. 3. D. đặc biệt.

Câu 13. Vùng nào có tỉ lệ dân thành thị cao nhất nước ta?

A. Đồng Bằng Sông Hồng B. Đồng Bằng Sông Cửu Long
C. Đông Nam Bộ D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 14. Nhận định nào là ảnh hưởng tiêu cực của quá trình đô thị hoá nước ta hiện nay?

A. Tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

B. Thị trường có sức mua lớn, tập trung lực lượng lao động đông đảo.

C. Tạo ra động lực cho sự phát triển kính tế- xã hội của đất nước.

D. Tác động đến vấn đề môi trường, an ninh trật tự xã hội.

Câu 15. Vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hoá ở nước ta hiện nay là

A. đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn.

B. hạn chế các luồng di cư từ nông thôn ra thành thị.

C. ấn định quy mô phát triển của đô thị trong tương lai.

D. phát triển đô thị theo hướng mở rộng các vành đai.

Câu 16. Vùng nào ở nước ta có nhiều thị xã và thị trấn nhất?

A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Trung du miền núi Bắc Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 17. Vùng Đông Nam Bộ có số lượng đô thị thấp nhất nhưng lại có số dân đô thị đông nhất là do

A. cơ sở hạ tầng đô thị hoàn chỉnh. B. chính sách đô thị hóa của vùng.
C. các đô thị của vùng có quy mô dân số đông nhất. D. các vùng khác đô thị chưa phát triển.

Câu 18. Vùng có số lượng đô thị ít nhất nước ta?

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Đông Nam Bộ. D. Duyên hải miền Trung.

ThS. Quan Văn Út

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM PHẦN 3: ĐỊA LÍ NGÀNH KINH TẾ
Chủ đề 1: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở NƯỚC TA

Biên soạn: Ths. Quan Văn Út – Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm

Câu 1. Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

A. Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.

B. Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.

C. Giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng tăng khá nhanh.

Câu 2. Thành phần kinh tế giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của nước ta là

A. kinh tế tư nhân. B. kinh tế ngoài Nhà nước.

C. kinh tế Nhà nước. D. kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 3. Tính đến năm 2014, nước ta có mấy vùng kinh tế trọng điểm?

A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 4. Tỉ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh trong những năm gần đây là do Việt Nam gia nhập

A. WTO. B. ASEAN. C. APEC. D. ASEM.

Câu 5. Cơ cấu lãnh thổ nền kinh tế đang chuyển dịch theo hướng

A. hình thành các vùng kinh tế động lực.

B. hình thành các khu vực tập trung cao về công nghiệp.

C. hình thành các ngành kinh tế trọng điểm.

D. đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Câu 6. Tại sao cần xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí giữa các ngành, các thành phần kinh tế và các vùng lãnh thổ?

A. Góp phần cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế.

B. Nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

C. Nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững.

D. Để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Câu 7. Biểu hiện rõ nhất về vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của thành phần kinh tế Nhà nước là

A. chiếm tỉ trọng cao nhất trong GDP và đang có xu hướng tăng trong giai đoạn gần đây.

B. các ngành và các lĩnh vực kinh tế then chốt vẫn do Nhà nước quản lí.

C. mặc dù tỉ trọng giảm song vẫn chiếm hơn 30% GDP nền kinh tế.

D. quản lí các thành phần kinh tế khác.

Câu 8. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta hiện nay phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng

A. hội nhập nền kinh tế thế giới.

B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

C. kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

D. mở rộng đầu tư ra nước ngoài.

Ths. Quan Văn Út

Câu 9. Cơ cấu kinh tế trong khu vực nông – lâm – ngư nghiệp ở nước ta đang chuyển dịch theo hướng

A. giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành lâm nghiệp.

B. tăng tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.

C. tăng tỉ trọng thủy sản, giảm tỉ trọng nông nghiệp.

D. giảm tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.

Câu 10. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19: Cơ cấu giá trị sản xuất trong nội bộ ngành nông nghiệp thay đổi theo xu hướng

A. tăng tỉ trọng trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi.

B. tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành trồng trọt.

C. tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành trồng trọt.

D. tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi.

Câu 11. Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là

A. trồngtrọt. B. chăn nuôi. C. thuỷ sản. D. các dịch vụ nông nghiệp.

Câu 12. Từ khi Việt Nam gia nhập WTO, thì vai trò của thành phần kinh tế nào ngày càng quan trọng trong giai đoạn mới của đất nước?

A. Kinh tế cá thể. B. Kinh tế tập thể.

C. Kinh tế tư nhân. D. Kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài.

Câu 13. Nhận định **không đúng** về chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở nước ta?

A. Hình thành vùng chuyên canh.

B. Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế.

C. Hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

D. Hình thành khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 14. Ở khu vực II, công nghiệp đang có xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để

A. phù hợp với yêu cầu của thị trường và tăng hiệu quả đầu tư.

B. giảm tỉ trọng ngành công nghiệp.

C. không ô nhiễm môi trường.

D. ngành công nghiệp chế biến tăng tỉ trọng.

Câu 15. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta trong khu vực công nghiệp – xây dựng theo xu hướng

A. Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác.

B. Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.

C. Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt.

D. Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp điện lực.

Câu 16. Cơ cấu sản phẩm công nghiệp chuyển dịch theo hướng

A. tăng tỉ trọng các sản phẩm thô, sơ chế phục vục xuất khẩu.

B. tăng tỉ trọng các sản phẩm cao cấp có chất lượng và sức cạnh tranh cao.

C. tăng tỉ trọng các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp.

D. tăng tỉ trọng các sản phẩm công nghiệp khai thác.

Ths. Quan Văn Út

Phần 3: Địa lí ngành kinh tế

Chương 2: ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

TRUY BÀI LẦN 3:

Chủ đề 2: ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

Biên soạn: ThS. Quan Văn Út – Phone: 0917.53.51.54

Câu 1. Đặc điểm khí hậu nước ta tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp gì?
Trả lời: .....

Câu 2. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa gây khó khăn gì cho sản xuất nông nghiệp?
Trả lời: .....

Câu 3. Sự phân hóa rõ rệt của khí hậu sẽ ảnh hưởng gì đến ngành nông nghiệp?
Trả lời: .....

Câu 4. Sự phân hóa của các điều kiện địa hình, đất trồng ảnh hưởng đến điều gì trong sản xuất nông nghiệp?
Trả lời: .....

.....

Câu 5. Các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh của trung du và miền núi là gì?
Trả lời: .....

Câu 6. Các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh ở đồng bằng là gì?
Trả lời: .....

Câu 7. Những biểu hiện chứng tỏ nước ta đang khai thác hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới?

Trả lời:

.....

.....

.....

.....

Câu 8. Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ những yếu tố nào?
Trả lời: .....

.....

Câu 9. Đặc trưng của nền nông nghiệp cổ truyền là gì?
Trả lời: .....

.....

Câu 10. Đặc trưng của nền nông nghiệp hàng hóa là gì?
Trả lời: .....

Chủ đề 3: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Biên soạn: ThS Quan Văn Út – Zalo giải đáp bài học: 0917.53.51.54

Câu 1. Việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia tạo cơ sở nào trong sản xuất nông nghiệp?
Trả lời: .....

ThS. Quan Văn Út

Câu 2. Nguyên nhân làm diện tích gieo trồng lúa giảm trong thời gian qua?
Trả lời: .....

Câu 3. Nguyên nhân làm năng suất lúa ở nước ta hiện nay tăng cao?

Trả lời: .....

Câu 4. Nêu sự phân bố ngành trồng cây lương thực (lúa gạo) của nước ta?
Trả lời: .....

Câu 5. Vùng nào của nước ta có năng suất lúa lớn nhất cả nước?
Trả lời: .....

Câu 6. Vùng nào của nước ta có sản lượng lúa lớn nhất cả nước

Trả lời: .....

Câu 7. Trong cơ cấu ngành trồng trọt hiện nay, chiếm tỷ trọng lớn nhất là loại cây trồng nào và đang có xu hướng gì?
Trả lời: .....

Câu 8. Cơ cấu cây công nghiệp gồm những loại cây trồng nào và đang chuyển dịch như thế nào?
Trả lời: .....

.....

.....

Câu 9. Liệt kê những điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở nước ta?
Trả lời: .....

.....

.....

Câu 10. Những khó khăn chủ yếu trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta hiện nay?
Trả lời: .....

.....

Câu 11. Nêu sự phân bố các loại cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở nước ta.

Trả lời: .....

.....

.....

.....

.....

Câu 12. Nêu sự phân bố các loại cây công nghiệp hàng năm được trồng nhiều ở nước ta.

Trả lời: .....

.....

.....

Câu 13. Nêu sự chuyển dịch cơ cấu và xu hướng phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta hiện nay?

Trả lời: .....

.....

ThS. Quan Văn Út

Câu 14. Những điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta?
Trả lời: .....

.....

.....

.....

Câu 15. Nêu hạn chế trong phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta hiện nay?
Trả lời: .....

.....

.....

Câu 16. Nêu sự phân bố chăn nuôi lợn và gia cầm ở nước ta?
Trả lời: .....

.....

Câu 17. Nêu sự phân bố của chăn nuôi gia súc ăn cỏ (bò và trâu) ở nước ta?
Trả lời: .....

.....

Câu 18. Nêu sự phân bố của chăn nuôi lợn và gia cầm ở nước ta?

Trả lời: .....

.....

Câu 19. Tại sao lợn và gia cầm được nuôi nhiều ở 2 đồng bằng lớn của nước ta?

Trả lời: .....

.....

Câu 20. Bò sữa thường được nuôi nhiều ở đâu? Tại sao?

Trả lời: .....

.....

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM PHẦN III. ĐỊA LÍ NGÀNH KINH TẾ
PHẦN II: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP
Chủ đề 1. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NHIỆT ĐỚI

Câu 1. Ý nào sau đây **không đúng** với đặc trưng của nền nông nghiệp hàng hóa?

A. Sản xuất hàng hóa, chuyên môn hóa.

B. Tạo ra nhiều lợi nhuận.

C. Sản phẩm làm ra để tiêu dùng tại chỗ.

D. Sản xuất quy mô lớn, sử dụng nhiều máy móc.

Câu 2. Nền nông nghiệp hàng hóa đặc trưng ở chỗ

A. mỗi cơ cấu sản xuất, mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm.

B. phần lớn sản phẩm là để tiêu dùng tại chỗ.

ThS Quan Văn Út

C. người sản xuất quan tâm nhiều tới sản lượng.

D. người nông dân quan tâm nhiều hơn tới thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Câu 3. Biểu hiện nào sau đây **không đúng** với việc nước ta đang khai thác ngày càng hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới?

A. Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn.

B. Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp với các vùng sinh thái.

C. Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng.

D. Đẩy mạnh sản xuất, phục vụ nhu cầu trong nước.

Câu 4. Nền nông nghiệp nước ta đang trong quá trình chuyển đổi rất sâu sắc, với tính chất sản xuất hàng hóa nên chịu sự tác động mạnh mẽ của

A. các thiên tai ngày càng tăng.

B. tính bấp bênh vốn có của nông nghiệp.

C. sự biến động của thị trường.

D. nguồn lao động đang giảm.

Câu 8. Đây **không phải** là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến nông nghiệp của nước ta?

A. Tạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.

B. Làm cho nông nghiệp nước ta tồn tại song song 2 nền nông nghiệp.

C. Cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

D. Làm tăng tính chất bấp bênh vốn có của nền nông nghiệp.

Câu 9. Mô hình kinh tế đang phát triển mạnh đưa nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hoá là

A. các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản.

B. các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản.

C. kinh tế hộ gia đình.

D. kinh tế trang trại.

Câu 10. Vùng cực Nam Trung Bộ chuyên về trồng nho, thanh long, chăn nuôi cừu đã thể hiện

A. sự chuyển đổi mùa vụ từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng lên miền núi.

B. việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

C. việc khai thác tốt hơn tính mùa vụ của nền nông nghiệp nhiệt đới.

D. các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

Câu 11. Hạn chế lớn nhất của nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta là

A. tính mùa vụ khắt khe trong nông nghiệp.

B. thiên tai làm cho nông nghiệp vốn đã bấp bênh càng thêm bấp bênh.

C. mỗi vùng có thế mạnh riêng làm cho nông nghiệp mang tính sản xuất nhỏ.

D. mùa vụ có sự phân hoá đa dạng theo sự phân hoá của khí hậu.

Câu 12. Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn **không phải** nhờ vào việc

A. đẩy mạnh hoạt động vận tải.

B. áp dụng rộng rãi các công nghệ chế biến.

C. sử dụng ngày càng nhiều công nghệ bảo quản nông sản.

D. tăng cường sản xuất chuyên môn hóa.

ThS. Quan Văn Út

Câu 13. Sự phân hoá của khí hậu đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nông nghiệp của nước ta biểu hiện ở

A. việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

B. cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp khác nhau giữa các vùng.

C. tính chất bấp bênh của nền nông nghiệp nhiệt đới.

D. sự đa dạng của sản phẩm nông nghiệp nước ta.

Câu 14. Đặc trưng cơ bản nhất của nền nông nghiệp cổ truyền là

A. năng suất lao động và năng suất cây trồng thấp.

B. nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự cấp tự túc.

C. cơ cấu sản phẩm rất đa dạng.

D. sản xuất nhỏ, sử dụng nhiều sức người, công cụ thủ công.

Câu 15. Trong hoạt động nông nghiệp của nước ta, tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ

A. áp dụng nhiều hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

B. cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng.

C. đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản.

D. các tập đoàn cây con được phân bố phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

Câu 16. Nhân tố được coi là cơ sở để khai thác hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới như nước ta là

A. trình độ lao động.

B. tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp.

C. đường lối chính sách.

D. thị trường tiêu thụ.

Câu 17. Quá trình chuyển dịch nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở nước ta thể hiện rõ qua việc

A. cơ sở vật chất kĩ thuật của nông nghiệp được cải tiến, tăng cường.

B. các loại nông sản được sản xuất ra với chất lượng ngày càng cao.

C. các mô hình kinh tế hộ gia đình phát triển.

D. hình thành các vùng chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến.

Câu 18. Trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, để sản xuất nông nghiệp luôn ổn định thì nhiệm vụ quan trọng luôn phải quan tâm tới là

A. phòng chống thiên tai, sâu bệnh, dịch hại.

B. sử dụng nhiều loại phân bón và thuốc trừ sâu.

C. phát triển các nhà máy chế biến gắn với vùng sản xuất.

D. chủ trương phát triển sản xuất nông nghiệp đúng đắn.

Câu 19. Nông nghiệp hàng hóa có điều kiện phát triển thuận lợi ở những vùng

A. có điều kiện tự nhiên phân hóa đa dạng.

B. quy mô đất đai rộng lớn, dân số đông.

C. gần trục giao thông, ven các thành phố lớn.

D. lao động có trình độ cao.

Câu 20. Sản xuất nông nghiệp nước ta những năm qua đạt được những thành tựu khá vững chắc, cơ cấu mùa vụ đã có nhiều thay đổi nhờ

A. sản xuất thuốc trừ sâu và phân hóa học trong nước đáp ứng yêu cầu.

B. mở rộng diện tích canh tác ở đồng bằng Sông Hồng.

ThS. Quan Văn Út

C. áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất.
D. phát triển thủy lợi và sử dụng nhiều giống mới.

Chủ đề 2. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP (TRỒNG TRỌT VÀ CHĂN NUÔI)

Câu 1. Việc mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở vùng núi nước ta cần gắn liền với
A. bảo vệ và phát triển rừng. B. vấn đề thuỷ lợi.
C. sản xuất lương thực và thực phẩm. D. nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng dân cư.

Câu 2. Trong sản xuất nông nghiệp nước ta, tỉ trọng ngành chăn nuôi có xu hướng tăng là do
A. đem lại lợi nhuận cao. B. thị trường mở rộng.
C. cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt hơn. D. thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển.

Câu 3. Cây Điều được trồng nhiều nhất ở vùng
A. Đông Nam Bộ. B. Tây Nguyên C. Bắc Trung Bộ. D. Tây Bắc

Câu 4. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong nguồn cung cấp thịt của nước ta là
A. thịt trâu. B. thịt bò. C. thịt lợn. D. thịt gia cầm.

Câu 5. Dừa được trồng nhiều nhất ở vùng
A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Bắc Trung Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Tây Nguyên.

Câu 6. Trong cơ cấu cây công nghiệp của nước ta chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới lâu năm vì
A. nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
B. sự phân hóa đa dạng của khí hậu nước ta.
C. nhân dân có kinh nghiệm trồng cây công nghiệp lâu năm.
D. mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Câu 7. Đây là vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta
A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Bắc Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 8. Ở nước ta trong thời gian qua, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn cây công nghiệp hằng năm cho nên
A. cơ cấu diện tích cây công nghiệp mất cân đối trầm trọng.
B. sản phẩm cây công nghiệp lâu năm cho giá trị kinh tế cao, nhu cầu thị trường lớn.
C. cây công nghiệp hằng năm có vai trò không đáng kể trong nông nghiệp.
D. sự phân bố trong sản xuất cây công nghiệp có nhiều thay đổi.

Câu 9. Tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất cả nước là
A. Lâm Đồng. B. Đắc Lắc. C. Đắc Nông. D. Gia Lai.

Câu 10. Nhận định nào sau đây **không đúng** với vai trò của sản xuất lương thực?
A. Đảm bảo lương thực cho người dân. B. Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
C. Xuất khẩu thu ngoại tệ. D. Sản xuất chỉ để xuất khẩu.

Câu 11. Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là
A. đồng bằng sông Cửu Long. B. đồng bằng Sông Hồng.
C. Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ.

Câu 12. Trong ngành trồng trọt của nước ta, xu thế chuyển dịch hiện nay là
A. giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.
B. tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hằng năm, giảm tỉ trọng ngành trồng cây ăn quả.
C. giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp lâu năm, tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm.

ThS. Quan Văn Út

D. tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm, tăng tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

Câu 13. Cao su được trồng nhiều nhất ở

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Tây Nguyên.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 14. Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như Việt Nam cần phải

A. tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.

B. khai hoang mở rộng diện tích, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long.

C. đẩy mạnh sản xuất lương thực, thâm canh tăng vụ.

D. cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông ven biển.

Câu 15. Vùng cây ăn quả lớn nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Tây Nguyên.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 16. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi nào sau đây được lấy từ ngành trồng trọt?

A. Đồng cỏ tự nhiên B. Hoa màu lương thực

C. Thức ăn chế biến công nghiệp. D. Phụ phẩm ngành thủy sản.

Câu 17. Chăn nuôi bò sữa đang phát triển mạnh ở

A. một số nông trường Tây Bắc. B. một số nơi ở Lâm Đồng.

C. ven Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. D. các tỉnh ở Tây Nguyên.

Câu 18. Sản lượng lúa của nước ta tăng nhanh chủ yếu dựa vào

A. phát triển thủy lợi. B. thâm canh.

C. mở rộng diện tích. D. nhu cầu của thị trường.

Câu 19. Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở các vùng nông nghiệp nào của nước ta?

A. Trung du Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Câu 20. Trâu được nuôi nhiều nhất ở

A. Bắc Trung Bộ. B. Tây Nguyên.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 21. Cây nào sao đây **không phải** là cây công nghiệp lâu năm?

A. Cao su. B. Chè. C. Mía. D. Cà phê.

Câu 22. Để nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu, cần chú trọng vấn đề nào sau đây?

A. Cơ giới hóa khẩu làm đất. B. Thâm canh tăng vụ.

C. Nâng cao năng suất. D. Đầu tư công nghệ sau thu hoạch.

Câu 23. Tại sao cây công nghiệp lâu năm ở nước ta lại đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp?

A. Thị trường tiêu thụ rộng lớn. B. Hiệu quả kinh tế cao.

C. Sử dụng có hiệu quả nguồn lao động. D. Điều kiện tự nhiên thuận lợi.

Câu 24. Chăn nuôi lợn tập trung ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là do

A. người dân có nhiều kinh nghiệm. B. giao thông vận tải thuận lợi.

C. hai vùng sản xuất lương thực lớn. D. công nghiệp chế biến phát triển mạnh.

Câu 25. Cơ sở để đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp là

A. đảm bảo an ninh lương thực. B. đảm bảo thâm canh trong sản xuất.

C. đảm bảo áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất. D. đảm bảo sử dụng các giống mới.

Câu 26. Tỉnh có năng suất lúa cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay là

A. Nam Định. B. Thái Bình.

ThS. Quan Văn Út

C. Hải Dương. D. Hưng Yên.

Câu 27. Yếu tố quan trọng nhất để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta là

A. điều kiện tự nhiên thuận lợi.

B. thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.

C. người lao động có kinh nghiệm sản xuất.

D. mạng lưới các cơ sở chế biến sản phẩm phát triển tốt.

Câu 28. Hai vùng trọng điểm sản xuất cây công nghiệp lớn nhất nước ta là

A. Đông Nam Bộ, Trung du miền núi Bắc Bộ.

B. Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

Câu 29. Diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do

A. chuyển đổi mục đích sang đất chuyên dùng và thổ cư.

B. thoái hóa đất do canh tác không hợp lí.

C. khí hậu diễn biến thất thường.

D. khai thác quá mức rừng phòng hộ đầu nguồn.

Câu 30. Mục đích chính của việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng là

A. tăng hiệu quả kinh tế, hạn chế thiệt hại do thiên tai.

B. phù hợp với điều kiện đất, khí hậu.

C. phù hợp với nhu cầu thị trường.

D. đa dạng hoá sản phẩm nông sản.

ThS. Quan Văn Út

TRUY BÀI LẦN 4:

Chủ đề 4: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

Biên soạn: ThS. Quan Văn Út – Zalo: 0917.53.51.54

Câu 1. Nêu các điều kiện tự nhiên thuận lợi cho ngành đánh bắt thủy sản ở nước ta?

Trả lời: .....

.....

.....

Câu 2. Nêu những thuận lợi về tự nhiên cho ngành nuôi trồng thủy sản nước mặn và nước lợ ở nước ta?

Trả lời: .....

.....

Câu 3. Nêu những thuận lợi về mặt kinh tế - xã hội cho ngành thủy sản ở nước ta?

Trả lời: .....

.....

.....

.....

Câu 4. Nêu những khó khăn về mặt tự nhiên ảnh hưởng đến ngành thủy sản ở nước ta?

Trả lời: .....

.....

Câu 5. Nêu những khó khăn về mặt kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến ngành thủy sản ở nước ta?

Trả lời: .....

.....

.....

.....

Câu 6. Nêu những khó khăn về mặt kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến ngành đánh bắt thủy sản ở nước ta?

Trả lời: .....

.....

Câu 7. Nguyên nhân chủ yếu làm nghề nuôi tôm phát triển mạnh trong những năm gần đây?

Trả lời:

.....

.....

Câu 8. Ngành đánh bắt thủy sản phát triển mạnh ở những vùng kinh tế nào của nước ta?

Trả lời: .....

ThS. Quan Văn Út

Câu 9. Ngành nuôi tôm phát triển mạnh ở vùng nào? Tỉnh nào đứng đầu về nghề nuôi tôm?

Trả lời: .....

.....

Câu 10. Nghề nuôi cá nước ngọt phát triển mạnh ở vùng nào? Tỉnh nào đứng đầu về nuôi cá nước ngọt?

Trả lời: .....

.....

Câu 11. Kể tên 4 ngư trường trọng điểm ở nước ta hiện nay?

Trả lời: .....

.....

.....

.....

Câu 12. Những loài hải sản có giá trị kinh tế cao thường tập trung sinh sống ở đâu?

Trả lời: .....

.....

Câu 13. Nêu những điều kiện thuận lợi để nuôi thủy sản nước ngọt ở nước ta?

Trả lời: .....

.....

Câu 14. Nguyên nhân làm năng suất lao động trong ngành đánh bắt thủy sản nước ta còn thấp?

Trả lời: .....

.....

Câu 15. Tại sao chất lượng sản phẩm thủy sản của nước ta còn thấp và chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính?

Trả lời: .....

.....

Câu 16. Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò gì?

Trả lời: .....

.....

Câu 17. Rừng ở nước ta được phân thành mấy loại? kể tên?

Trả lời: .....

.....

.....

Câu 18. Ngành lâm nghiệp bao gồm những hoạt động nào?

Trả lời: .....

ThS. Quan Văn Út

Chủ đề 5: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

Câu 1. Ở nước ta hiện nay có mấy vùng sinh thái nông nghiệp?

Trả lời: .....

Câu 2. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta là gì?

Trả lời: .....

.....

Câu 3. Tăng cường chuyên môn hóa sản xuất trong nông nghiệp nhằm mục đích gì?

Trả lời: .....

.....

Câu 4. Biểu hiện rõ rệt nhất của việc tăng cường chuyên môn hóa sản xuất trong nông nghiệp?

Trả lời: .....

Câu 5. Những vùng kinh tế nào có tiềm năng sản xuất nông nghiệp hàng hóa?

Trả lời: .....

.....

Câu 6. Đa dạng hóa nông nghiệp nhằm mục đích gì?

Trả lời: .....

.....

.....

Câu 7. Kinh tế trang trại xuất phát từ mô hình kinh tế nào?

Trả lời: .....

Câu 8. Vùng kinh tế nào có nhiều trang trại nhất nước ta?

Trả lời: .....

Câu 9. Lĩnh vực nông nghiệp nào có nhiều trang trại nhất nước ta?

Trả lời: .....

Câu 10. Để trở thành vùng nhiều trang trại nhất nước ta, cần có điều kiện nào quan trọng nhất?

Trả lời: .....

ThS. Quan Văn Út

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM PHẦN III. ĐỊA LÍ NGÀNH KINH TẾ
PHẦN II: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP
Chủ đề 3: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

Câu 1. Điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để phát triển ngành khai thác thủy sản nước ta là
A. khí hậu nhiệt đới gió mùa. B. môi trường biển được bảo vệ tốt.
C. diện tích mặt nước nuôi trồng lớn. D. nguồn lợi hải sản phong phú.

Câu 2. Nước ta có mấy ngư trường trọng điểm?
A. 4. B. 5. C. 6. D. 7.

Câu 3. Ngư trường đánh bắt xa bờ nhất ở nước ta là
A. Vịnh Bắc Bộ. B. Hoàng Sa – Trường Sa.
C. Cực Nam Trung Bộ. D. Vịnh Thái Lan.

Câu 4. Thiên tai hàng năm ảnh hưởng trực tiếp và lớn nhất đến hoạt động của ngành thủy sản nước ta là
A. bão. B. hạn hán. C. ngập lụt. D. rét đậm, rét hại.

Câu 5. Vùng có sản lượng thủy sản lớn nhất nước ta là
A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 6. Điều kiện tự nhiên nào sau đây để Đồng bằng sông Cửu Long phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt?
A. Có nhiều vũng vịnh đầm phá. B. Có diện tích rừng ngập mặn lớn.
C. Có nhiều hải đảo với các rặng san hô. D. Có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc.

Câu 7. Các hoạt động lâm nghiệp của nước ta bao gồm:
A. xây dựng các vườn quốc gia, khu bảo tồn. B. khai thác và chế biến gỗ.
C. lâm sinh, khai thác - chế biến gỗ và lâm sản. D. khoanh nuôi, trồng và bảo vệ rừng.

Câu 8. Tỉnh nào sau đây ở Đồng bằng sông Cửu Long nổi tiếng về nghề nuôi cá tra, cá ba sa?
A. Kiên Giang. B. An Giang. C. Cà Mau. D. Bến Tre.

Câu 9. Tỉnh nào có diện tích mặt nước nuôi tôm lớn nhất nước ta?
A. Cà Mau. B. Kiên Giang. C. Ninh Thuận. D. Bà Rịa – Vũng Tàu.

Câu 10. Rừng nước ta bị suy giảm nghiêm trọng, nguyên nhân chính là do
A. khai thác quá mức, trái phép. B. cháy rừng
C. trồng rừng chậm. D. ảnh hưởng thiên tai

Câu 11. Vai trò kinh tế quan trọng nhất của rừng nước ta là gì?
A. Điều hòa khí hậu B. Cung cấp gỗ
C. Cung cấp cây dược liệu D. Phục vụ du lịch

Câu 12. Ý nào ***không đúng*** về nguồn lợi thủy hải sản của nước ta?
A. nguồn lợi hải sản vô cùng phong phú
B. có nguy cơ ngày càng cạn kiệt.
C. nguồn lợi thủy hải sản nước ta vô tận.
D. nhiều loại đặc sản: hải sâm, bào ngư...

Câu 13. Dọc theo duyên hải miền Trung nước ta, việc trồng rừng có ý nghĩa
A. chắn cát bay. B. chắn sóng. C. ngăn lũ lụt. D. lấy gỗ.

ThS. Quan Văn Út

Câu 14. Năng suất lao động trong ngành đánh bắt còn thấp là do

A. ngư dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt.

B. vùng biển nước ta có nhiều thiên tai.

C. tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt còn lạc hậu và chậm đổi mới.

D. nguồn lợi thủy sản suy giảm vì đánh bắt quá mức.

Câu 15. Rừng là nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp nào sau đây ?

A. Chế biến thực phẩm. B. Sản xuất giấy.

C. Công nghiệp dệt. D. Sản xuất hóa chất.

Câu 16. Chất lượng sản phẩm thủy sản nước ta còn hạn chế do

A. thị trường khó tính. B. khâu chế biến.

C. thiếu nguyên liệu. D. quá trình lưu thông chậm.

Câu 17. Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề nuôi tôm phát triển mạnh trong những năm trở lại đây là do

A. điều kiện nuôi rất thuận lợi, kĩ thuật nuôi ngày càng được cải thiện.

B. nhu cầu thị truờng ngoài nước được mở rộng.

C. chính sách phát triển nuôi trồng thủy sản của nhà nước.

D. công nghiệp chế biến phát triển.

Câu 18. Ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của các vùng ở nước ta, vì

A. nhu cầu về tài nguyên rừng lớn.

B. nước ta có ¾ đồi núi, có rừng ngập mặn ven biển.

C. độ che phủ rừng nước ta lớn, đang tăng nhanh.

D. rừng có giá trị về kinh tế và môi trường sinh thái.

Câu 19. Dựa vào Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết vườn quốc gia Cúc Phương thuộc tỉnh (thành) nào?

A. Hải Phòng. B. Nam Định. C. Ninh Bình. D. Thanh Hóa.

Câu 20. Dựa vào Địa lí Việt Nam trang 20, 2 tỉnh nào có giá trị sản xuất lâm nghiệp (năm 2007) cao nhất nước ta?

A. Nghệ An, Thanh Hóa. B. Thanh Hóa, Quảng Bình.

C. Nghệ An, Lạng Sơn. D. Quảng Bình, Quảng Trị.

Câu 21. Dựa vào Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết các tỉnh có tỉ lệ diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh dưới 10% (năm 2007) phân bố chủ yếu ở 2 vùng nào?

A. Trung du miền núi Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

C. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 22. Dựa vào Địa lí Việt Nam trang 20, tỉnh nào sau đây có giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản trên 50% năm 2007 ?

A. Quảng Ninh B. Quảng Ngãi C. Bà Rịa – Vũng Tàu D. Bến Tre

Câu 23. Dựa vào Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết sản lượng thủy sản nước ta trong giai đoạn 2000-2007 tăng bao nhiêu lần?

A. 0,9 lần. B. 1,9 lần. C. 2,9 lần. D. 3,9 lần.

Câu 24. Dựa vào Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết sản lượng thủy sản khai thác nước ta trong giai đoạn 2000-2007 tăng bao nhiêu lần?

A. 0,2 lần. B. 1,2 lần. C. 2,2 lần. D. 3,2 lần.

ThS Quan Văn Út

Câu 25. Dựa vào Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết các tỉnh có sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản năm 2007 thấp tập trung chủ yếu ở hai vùng

A. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

B. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.

D. Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

CHỦ ĐỀ 4. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Câu 1. Điểm nào sau đây ***không đúng*** với điều kiện sinh thái của vùng đồng bằng sông Hồng?

A. Diện tích rừng ngập mặn lớn. B. Khí hậu có mùa đông lạnh.

C. Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng. D. Đất phù sa màu mỡ.

Câu 2. Trong cơ cấu trang trại theo loại hình sản xuất năm 2006, chiếm tỉ trọng ***lớn nhất*** là

A. trồng cây lâu năm. B. chăn nuôi.

C. trồng cây hằng năm. D. nuôi trồng thủy sản.

Câu 3. Chuyên môn hóa sản xuất cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rau cao cấp, rau vụ đông, cây ăn quả là vùng

A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 4. Cây ăn quả, dược liệu quý là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 5. Đặc điểm sinh thái nông nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi, khí hậu có mùa đông lạnh vừa.

B. đồng bằng hẹp, đất khá màu mỡ, có nhiều vụng biển để nuôi trồng thuỷ sản.

C. đồng bằng lớn, nhiều đất phèn đất mặn, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập.

D. đồng bằng lớn, trồng lúa nước, sông ngòi nhiều, khí hậu có mùa đông lạnh.

Câu 6. Địa hình gồm các cao nguyên badan rộng lớn, khí hậu có sự phân mùa mưa, khô rõ rệt là điều kiện sinh thái của vùng

A. Trung du miền núi phía Bắc. B. Đông Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 7. Địa hình bán bình nguyên với các vùng đất badan và đất xám phù sa cổ rộng lớn khá bằng phẳng là đặc điểm của vùng

A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng. D. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

Câu 8. Vùng nông nghiệp có trình độ thâm canh ***cao nhất*** ở nước ta là

A. Bắc Trung Bộ . B. Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng. D. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

Câu 9. Ý nào sau đây ***không đúng*** với điều kiện sinh thái nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Địa hình chủ yếu là núi, cao nguyên.

B. Thường xảy ra thiên tai (bão, lụt), nạn cát bay, gió Lào.

C. Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu.

D. Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.

Ths. Quan Văn Út

Câu 10. Tỉnh có diện tích trồng chè nhiều nhất ở nước ta là

A. Kon Tum. B. Gia Lai. C. Đăk Lăk. D. Lâm Đồng

Câu 11. Yếu tố khác nhau trong điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là

A. địa hình. B. đất đai. C. khí hậu. D. nguồn nước.

Câu 12. Hai vùng nông nghiệp có trình độ thâm canh cao, sử dụng máy móc vật tư nông nghiệp nhiều nhất nước ta là

A. Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Câu 13. Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây chè lớn thứ hai cả nước do

A. tập quán sản xuất của người dân. B. có nhiều cao nguyên rộng lớn.

C. khí hậu cận xích đạo phân hóa theo độ cao. D. diện tích đất ba dan rộng lớn, giàu dinh dưỡng.

Câu 14. Tại sao chăn nuôi bò sữa lại tập trung chủ yếu ở ven thành phố lớn?

A. Có điều kiện tư nhiên thuận lợi.

B. Dân cư tập trung đông, nhu cầu của thị trường lớn.

C. Có các cơ sở chế biến phát triển mạnh.

D. Cơ sở lai tạo giống và dịch vụ thú y phát triển.

Câu 15. Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng trang trại nhiều nhất nước do

A. điều kiện tự nhiên thuận lợi. B. cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh.

C. cơ cấu cây trồng vật nuôi đa dạng. D. diện tích đất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp nhiều.

Câu 16. Trâu được nuôi nhiều ở vùng Trung du miền núi Bắc Bộ do

A. có nhiều đồng cỏ. B. thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. có khả năng chịu rét tốt. D. có nguồn thức ăn từ cây lương thực.

Câu 17. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là 2 vùng có ngành chăn nuôi lợn lớn nhất nước là do

A. có điều kiện tự nhiên thuận lợi.

B. các giống vật nuôi địa phương có giá trị kinh tế cao .

C. có nguồn thức ăn cho chăn nuôi phong phú, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

D. lực lượng lao động đông đảo có nhiều kinh nghiệm trong chăn nuôi.

Câu 18. Điểm tương đồng về điều kiện sinh thái giữa 2 vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là

A. chủ yếu là đất ba dan. B. khí hậu phân hóa theo độ cao.

C. thiếu nước nghiêm trọng và mùa khô. D. trồng được cà phê và cao su.

Câu 19. Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sẽ có tác động

A. tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

B. dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá.

C. nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

D. khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.

Ths. Quan Văn Út

Chương 3: ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

TRUY BÀI LẦN 5:

Chủ đề 1: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

Câu 1. Nêu cơ cấu và xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta?
Trả lời: .....

.....

Câu 2. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng như thế nào?
Trả lời: .....

Câu 3. Nêu đặc điểm của ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?
Trả lời: .....

.....

.....

Câu 4. Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta đang chuyển dịch nhằm mục đích gì?
Trả lời: .....

.....

Câu 5. Nêu các phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta?

Trả lời: .....

.....

.....

Câu 6. Ngành công nghiệp nào cần đi trước 1 bước trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội?

Trả lời: .....

Câu 7. Đầu tư theo chiều sâu, hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật công nghiệp nhằm mục đích gì?
Trả lời: .....

Câu 8. Vùng kinh tế nào có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước ta?
Trả lời: .....

Câu 9. Vùng kinh tế nào có giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất nước ta?
Trả lời: .....

Câu 10. Từ thủ đô Hà Nội, hoạt động sản xuất công nghiệp phân hóa như thế nào?

Trả lời: .....

Câu 11. Đặc điểm phát triển công nghiệp ở vùng núi nước ta?

Trả lời: .....

Câu 12. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta?

Trả lời: .....

.....

Câu 13. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta?

Ths. Quan Văn Út

Trả lời: .....

.....

Câu 14. Thành phần kinh tế chiếm tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất nước là

Trả lời: .....

Câu 15. Trung tâm công nghiệp nào có giá trị sản xuất lớn nhất nước ta? Thuộc vùng kinh tế nào?

Trả lời: .....

Chủ đề 2: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

Biên soạn: ThS. Quan Văn Út – Giáo viên luyện thi đại học năm 2020 - TP Cần Thơ

Câu 1. Công nghiệp năng lượng gồm mấy phân ngành. Kể tên

Trả lời: .....

.....

Câu 2. Khai thác nguyên nhiên liệu bao gồm:

Trả lời: .....

Câu 3. Kể tên và xác định sự phân bố của các loại than ở nước ta

Trả lời: .....

.....

.....

Câu 4. Loại than nào có trữ lượng và chất lượng tốt nhất nước ta hiện nay? Vai trò của nó.

Trả lời: .....

.....

Câu 5. Nêu tiềm năng và sự phân bố dầu khí ở Việt Nam?

Trả lời: .....

Câu 6. Nước ta bắt đầu khai thác dầu khí từ năm mấy?

Trả lời: .....

Câu 7. Nhà máy lọc dầu đầu tiên của nước ta tên gì và thuộc tỉnh nào?

Trả lời: .....

Câu 8. Liệt kê các nguồn cung cấp điện ở nước ta hiện nay.

Trả lời: .....

Câu 9. Hiện nay nguồn cung cấp điện chính của nước ta là

Trả lời: .....

Câu 10. Việc khai thác thủy điện ở nước ta gặp khó khăn lớn nhất nào?

Trả lời: .....

Câu 11. Tiềm năng thủy điện của nước ta tập trung chủ yếu ở hệ thống sông nào? Thuộc vùng kinh tế nào của nước ta?

ThS. Quan Văn Út

Trả lời: .....

.....

Câu 12. Hãy liệt kê tên 4 nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta gắn với tên sông

Trả lời: .....

.....

Câu 13. Cơ sở nhiên liệu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là gì?

Trả lời: .....

Câu 14. Cơ sở nhiên liệu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và Nam là gì?

Trả lời: .....

Câu 15. Hãy kể tên các nhà máy nhiệt điện có sông suất lớn nhất nước ta gắn với nguồn nhiên liệu vận hành?

Trả lời: .....

.....

.....

Câu 16. Tại sao ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta là ngành trọng điểm và có cơ cấu ngành đa dạng?

Trả lời: .....

Câu 17. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta phân bố chủ yếu ở các vùng kinh tế nào?

Trả lời: .....

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM PHẦN 2: ĐỊA LÍ NGÀNH KINH TẾ
CHỦ ĐỀ 1: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

Câu 1. Theo cách phân loại công nghiệp hiện hành nước ta có

A. 2 nhóm với 28 ngành.
B. 3 nhóm với 29 ngành.
C. 4 nhóm với 30 ngành.
D. 5 nhóm với 31 ngành.

Câu 2. Hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta hiện nay là

A. hạ giá thành sản phẩm.
B. đa dạng hóa cơ cấu ngành công nghiệp.
C. đẩy mạnh hơn nữa các ngành công nghiệp trọng điểm.
D. đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

Câu 3. Công nghiệp trọng điểm **không phải** là ngành

A. có thế mạnh lâu dài.
B. đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường.
C. sản xuất chỉ chuyên nhằm vào việc xuất khẩu.
D. có tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác.

Câu 4. Vùng có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất trong cả nước là

A. Đông Nam Bộ
B. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận

ThS. Quan Văn Út

C. Duyên hải miền Trung. D. khu vực Đông bắc Bắc bộ.

Câu 5. Ở khu vực nào ở nước ta công nghiệp phát triển còn chậm và rời rạc?

A. Thành thị B. Nông thôn C. Đồng bằng D. Miền núi

Câu 6. Tây Nguyên, Tây Bắc là vùng có mức độ tập trung công nghiệp rất thấp, nguyên nhân cơ bản là do

A. nghèo tài nguyên. B. nhiều thiên tai.

C. kết cấu hạ tầng kém. D. chưa mở cửa nền kinh tế.

Câu 7. Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp nhờ

A. có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.

B. giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.

C. khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có.

D. có dân số đông, lao động dồi dào và có trình độ tay nghề cao.

Câu 8. Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi trước một bước là

A. chế biến nông, lâm, thuỷ sản B. sản xuất hàng tiêu dùng.

C. năng lượng. D. khai thác và chế biến dầu khí.

Câu 9. Đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước được thể hiện ở đặc điểm nào?

A. Là vùng có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất trong các vùng.

B. Là vùng có các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất nước.

C. Là vùng tập trung nhiều các trung tâm công nghiệp nhất nước.

D. Là vùng có những trung tâm công nghiệp nằm rất gần nhau.

Câu 10. Vùng có giá trị sản xuất công nghiệp đứng đầu cả nước là

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải miền Trung.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

CHỦ ĐỀ 2: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

Câu 1. Khu vực tập trung trữ lượng than nâu lớn nhất nước ta

A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

Câu 2. Nhà máy lọc dầu đầu tiên ở nước ta là

A. Chu Lai. B. Nhơn Hội.

C. Dung Quất. D. Vân Phong.

Câu 3. Tiềm năng thủy điện của nước ta tập trung chủ yếu ở

A. hệ thống sông Cả. B. hệ thống sông Hồng.

C. hệ thống sông Mê Công. D. hệ thống sông Đồng Nai.

Câu 4. Trong cơ cấu sản lượng điện chiếm tỉ lệ cao nhất ở nước ta hiện nay là

A. thủy điện. B. nhiệt điện.

C. năng lượng Mặt Trời. D. năng lượng điện nguyên tử.

Câu 5. Cơ sở nhiên liệu chủ yếu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc nước ta hiện nay là

A. than bùn. B. than đá.

C. dầu mỏ. D. khí tự nhiên.

Câu 6. Sự phân bố các cơ sở chế biến lương thực thực phẩm phụ thuộc vào các yếu tố

A. nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

B. nguồn nguyên liệu và chính sách của Nhà Nước.

ThS. Quan Văn Út

C. chính sách của Nhà Nước và thị trường tiêu thụ.

D. chính sách của Nhà Nước và thị trường tiêu thụ và lao động.

Câu 7. Tiềm năng thủy điện của nước ta tập trung chủ yếu ở vùng

A. Tây Nguyên. B. Bắc Trung Bộ

C. đồng bằng sông Hồng. D. Trung du miền núi phía Bắc.

Câu 8. Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam?

A. Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.

B. Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.

C. Miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.

D. Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

Câu 9. Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thuỷ điện của nước ta là

A. sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thuỷ điện thấp.

B. miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.

C. sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều.

D. sông ngòi của nước ta có lưu lượng nhỏ.

Câu 10. Công nghiệp năng lượng gồm các phân ngành:

A. khai thác nguyên, nhiên liệu và sản xuất điện lực

B. khai thác nguyên, nhiên liệu và nhiệt điện

C. khai thác than, dầu khí và nhiệt điện

D. khai thác than, dầu khí và thủy điện

ThS. Quan Văn Út

TRUY BÀI LẦN 6:

Chủ đề 3: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Biên soạn: ThS. Quan Văn Út – Giáo viên luyện thi đại học năm 2020 - TP Cần Thơ

Câu 1. Kể tên các hình thức TCLTCN ở nước ta hiện nay.

Trả lời: .....

.....

Câu 2. TCLTCN ở nước có vai trò gì?

Trả lời: .....

Câu 3. Nêu đặc điểm khái quát của điểm công nghiệp?

Trả lời: .....

.....

.....

Câu 4. Điểm CN đơn lẻ ở nước ta thường hình thành ở đâu?

Trả lời: .....

Câu 5. Khu CN có những đặc điểm cơ bản nào?

Trả lời: .....

.....

.....

Câu 6. Các tên gọi khác của khu công nghiệp tập trung?

Trả lời: .....

Câu 7. Vùng kinh tế nào có nhiều khu công nghiệp?

Trả lời: .....

Câu 8. Đặc điểm đặc trưng của trung tâm công nghiệp là gì?

Trả lời: .....

Câu 9. Có mấy cách phân chia các trung tâm công nghiệp?

Trả lời: .....

Câu 10. Hình thức TCLT CN nào lớn nhất nước ta?

Trả lời: .....

Câu 11. Vùng công nghiệp số 1 bao gồm:

Trả lời: .....

Câu 12. Vùng công nghiệp số 2 bao gồm:

Trả lời: .....

Câu 13. Vùng công nghiệp số 3 bao gồm:

Trả lời: .....

Câu 14. Vùng công nghiệp số 4 bao gồm:

ThS. Quan Văn Út

Trả lời: .....

Câu 15. Vùng công nghiệp số 5 bao gồm:

Trả lời: .....

Câu 16. Vùng công nghiệp số 6 bao gồm:

Trả lời: .....

Câu 17. Cách nhận dạng biểu đồ cột?

.....

.....

.....

Câu 18. Cách nhận dạng biểu đồ đường biểu diễn?

.....

.....

.....

.....

Câu 19. Cách nhận dạng biểu đồ kết hợp cột và đường?

.....

.....

.....

.....

Câu 20. Cách nhận dạng biểu đồ tròn?

.....

.....

.....

Câu 21. Cách nhận dạng biểu đồ miền?

.....

.....

.....

.....

Câu 22. Khi nhận xét biểu đồ tròn và miền cần chú ý dùng từ ngữ gì?

.....

.....

.....

.....

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM PHẦN 2: ĐỊA LÍ NGÀNH KINH TẾ

Chủ đề 3: VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Ở nước ta, vùng có nhiều khu công nghiệp tập trung nhất là

A. Đồng bằng sông Hồng.
B. Duyên hải miền Trung.
C. Đông Nam Bộ.
D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 2. Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh thuộc vùng

ThS. Quan Văn Út

A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Bắc Trung Bô, Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Tây Bắc, Tây Nguyên.

Câu 3. Khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất trong cả nước là
A. Đồng bằng sông Hồng và phụ cận. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải miền Trung. D. Nam Bộ.

Câu 4. Những trung tâm công nghiệp nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa quốc gia (quy mô lớn và rất lớn)?
A. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội. B. Hà Nội, Hải Phòng
C. TP. Hồ Chí Minh, Đã Nẵng. D. Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh

Câu 5. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định nhằm
A. sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có. B. đạt mục tiêu về mặt xã hội
C. đạt hiệu quả cao về mặt môi trường D. đạt hiệu quả cao về mặt kinh tế

Câu 6. Vùng dẫn đầu cả nước về tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp là
A. Đồng bằng sông Hồng và phụ cận. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.

Câu 7. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trẻ tuổi nhất của nước ta là
A. điểm công nghiệp. B. khu công nghiệp. C. trung tâm công nghiệp. D. vùng công nghiệp.

Câu 8. Để phân loại trung tâm công nghiệp người ta dựa vào
A. quy mô và chức năng của trung tâm công nghiệp.
B. vai trò và giá trị sản xuất công nghiệp.
C. hướng chuyên môn hóa và quy mô của trung tâm công nghiệp.
D. sự phân bố các trung tâm công nghiệp trên phạm vi lãnh thổ.

Câu 9. Hình thức nào của tổ chức lãnh thổ công nghiệp lớn nhất ở nước ta?
A. Điểm công nghiệp. B. Khu công nghiệp. C. Trung tâm công nghiệp. D. Vùng công nghiệp.

Câu 10. Khó khăn lớn nhất đới với sự phát triển của ngành công nghiệp ở miền Trung là
A. cơ sở hạ tầng còn lạc hậu B. lãnh thổ hẹp ngang, kéo dài.
C. trình độ lao động thấp. D. thiên tai khắc nghiệt nhất nước.

Câu 11. Để thể hiện sự thay đổi về **quy mô** của các đối tượng cùng nằm trong một tổng thể thì biểu đồ thích hợp là
A. biểu đồ cột chồng. B. biểu đồ kết hợp.
C. biểu đồ cột. D. biểu đồ đường.

Câu 12. Để thể hiện **tình hình phát triển** của một (hay nhiều) đối tượng địa lí kinh tế - xã hội, nhưng chỉ có một đơn vị đo thì biểu đồ thích hợp nhất là
A. biểu đồ tròn và đường. C. biểu đồ đường và cột.
B. biểu đồ tròn và kết hợp. D. biểu đồ miền và cột.

Câu 13. Để thể hiện **sự chuyển dịch (thay đổi) cơ cấu** các đối tượng địa lí kinh tế - xã hội thì biểu đồ nào thích hợp nhất là
A. biểu đồ kết hợp. C. biểu đồ cột.
B. biểu đồ miền. D. biểu đồ đường.

Câu 14. Để thể hiện **quy mô và cơ cấu** của cùng đối tượng địa lí kinh tế - xã hội thì biểu đồ thích hợp nhất là

A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ miền.

C. biểu đồ cột. D. biểu đồ đường.

Câu 15. Để thể hiện **tốc độ tăng trưởng** của nhiều đối tượng địa lí kinh tế - xã hội thì biểu đồ thích hợp nhất là

A. biểu đồ cột. B. biểu đồ miền.

C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ đường.

Câu 16. Để thể hiện **tình hình phát triển** của **hai đối tượng** địa lí kinh tế - xã hội với **hai đơn vị đo** thì biểu đồ thích hợp nhất là

A. biểu đồ miền. B. biểu đồ kết hợp cột - đường.

C. biểu đồ đường. D. biểu đồ cột đơn.

Câu 17. Để thể hiện **cơ cấu** của **cùng đối tượng** địa lí kinh tế - xã hội với 3 mốc thời gian thì biểu đồ thích hợp nhất là

A. biểu đồ miền. B. biểu đồ tròn.

C. biểu đồ đường. D. biểu đồ cột ghép.

ThS. Quan Văn Út

CHƯƠNG 4: ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ

TRUY BÀI LẦN 7:

Chủ đề 1: GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

Biên soạn: ThS. Quan Văn Út – Giáo viên luyện thi đại học năm 2020 - TP Cần Thơ

Câu 1. Tại sao trong những năm gần đây, mạng lưới đường bộ đã được mở rộng và hiện đại hóa?
Trả lời: .....

.....

Câu 2. Hai trục giao thông đường bộ xuyên quốc gia quan trọng nhất là
Trả lời: .....

.....

Câu 3. Nêu những đặc điểm và ý nghĩa của tuyến quốc lộ 1?
Trả lời: .....

.....

Câu 4. Nêu ý nghĩa của tuyến đường Hồ Chí Minh?
Trả lời: .....

.....

Câu 5. Đường sắt Thống nhất đi từ đâu đến đâu.
Trả lời: .....

.....

Câu 6. Những hệ thống sông nào có ngành giao thông đường sông phát triển?
Trả lời: .....

.....

Câu 7. Hạn chế lớn nhất trong phát triển giao thông vận tải đường sông ở nước ta là
Trả lời: .....

.....

Câu 8. Nêu điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải đường Biển ở nước ta?
Trả lời: .....

.....

Câu 9. Xác định tuyến đường biển nội địa quan trọng nhất (dài nhất) nước ta?
Trả lời: .....

.....

Câu 10. Đặc điểm phát triển nổi bật của ngành giao thông đường hàng không của nước ta trong những năm gần đây? Tại sao?
Trả lời: .....

.....

Câu 11. Kể tên 3 đầu mối giao thông vận tải đường hàng không quan trọng ở nước ta.
Trả lời: .....

ThS. Quan Văn Út

Câu 12. Ngành thông tin liên lạc gồm mấy hoạt động? kể tên.
Trả lời: .....

.....

Câu 13. Nêu những hạn chế của ngành bưu chính nước ta?
Trả lời: .....

.....

Câu 14. Nêu phương hướng phát triển của ngành bưu chính trong thời gian tới?
Trả lời: .....

.....

Câu 15. Nêu đặc điểm của ngành viễn thông trước thời kì đổi mới?
Trả lời: .....

.....

Câu 16. Mạng lưới viễn thông nước ta bao gồm:
Trả lời: .....

.....

Chủ đề 2: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Biên soạn: ThS. Quan Văn Út – Giáo viên luyện thi đại học năm 2020 - TP Cần Thơ

Câu 1. Nước ta hình thành thị trường thống nhất từ sự kiện nào?
Trả lời: .....

Câu 2. Hoạt động nội thương được sự tham gia của mấy thành phần kinh tế? Kể tên.
Trả lời: .....

Câu 3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ở nước ta.
Trả lời: .....

Câu 4. Thị trường ngoại thương mở rộng theo hướng nào?
Trả lời: .....

Câu 5. Ngoại thương nước ta phát triển nhờ mạnh từ sự kiện nào?
Trả lời: .....

Câu 6. Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng lên liên tục nhờ
Trả lời: .....

Câu 7. Ngoại thương nước ta phát triển mạnh từ sự kiện nào?
Trả lời: .....

Câu 8. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực là
Trả lời: .....

Câu 9. Các mặt hàng nhập khẩu chủ lực là
Trả lời: .....

Câu 10. Thị trường xuất khẩu lớn nhất hiện nay là
Trả lời: .....

Câu 11. Tại sao kim ngạch nhập khẩu tăng lên khá nhanh?

ThS. Quan Văn Út

Trả lời: .....

Câu 12. Thị trường nhập khẩu lớn nhất hiện nay là

Trả lời: .....

Câu 13. Nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch là gì?

Trả lời: .....

Câu 14. Ngành du lịch của nước ta hình thành và thật sự phát triển trong những thời gian nào?

Trả lời: .....

Câu 15. Kể tên các vùng du lịch của nước ta?

Trả lời: .....

Câu 16. Tam giác tăng trưởng du lịch miền Bắc là

Trả lời: .....

Câu 17. Tam giác tăng trưởng du lịch miền Nam là

Trả lời: .....

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM PHẦN 2: ĐỊA LÍ NGÀNH KINH TẾ

Chủ đề 1: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

Câu 1. Tuyến giao thông vận tải đường biển nội địa quan trọng nhất ở nước ta là

A. Hải Phòng – Đà Nẵng.
B. Hải Phòng – TP. Hồ Chí Minh.
C. Đà Nẵng – Vũng Tàu.
D. Đà Nẵng – Quy Nhơn.

Câu 2. Hai trục đường bộ xuyên quốc gia có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế đất nước là

A. quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh.
B. quốc lộ 1 và quốc lộ 14.
C. quốc lộ 29 và đường Hồ Chí Minh.
D. đường Hồ Chí Minh và quốc lộ 8.

Câu 3. Vận chuyển bằng đường ống ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành

A. hóa chất.
B. thủy lợi.
C. thủy điện.
D. dầu khí.

Câu 4. Vận tải đường sông chủ yếu tập trung trên hệ thống sông nào?

A. sông Mê Công - sông Xê Xan.
B. sông Hồng - sông Đà.
C. sông Mê Công - sông Đồng Nai.
D. sông Thái Bình - sông Đà.

Câu 5. Đây là đặc điểm nổi bật của ngành viễn thông nước ta

A. Có tính phục vụ cao, mạng lưới phân bố rộng khắp.
B. Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc và đón đầu được các thành tựu kĩ thuật hiện đại.
C. Tốc độ phát triển còn chậm và trình độ kỹ thuật chưa cao.
D. Mạng lưới và thiết bị viễn thông còn cũ kĩ lạc hậu.

Câu 6. Quốc lộ 1 chạy dài từ

A. Lạng Sơn đến Cà Mau.
B. Hà Giang đến Cà Mau.
C. Lạng Sơn đến thành phố Hồ Chí Minh.
D. Quảng Ninh đến Cà Mau.

Câu 7. Đường sắt Thống Nhất chạy dài từ

A. Hà Giang đến thành phố Hồ Chí Minh.
B. Lào Cai đến thành phố Hồ Chí Minh.
C. Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh.
D. Hà Nội đến Cà Mau.

Câu 8. Điểm nào sau đây **không đúng** với quốc lộ 1?

A. Chạy từ cửa khẩu Hữu Nghị đến Năm Căn dài 3200km.
B. Nối hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của đất nước.
C. Chạy từ cửa khẩu Hữu Nghị đến Năm Căn dài 2300km.

ThS. Quan Văn Út

D. Là tuyến đường xương sống của hệ thống đường bộ.

Câu 9. Ba đầu mối giao thông hàng không lớn nhất của nước ta là

A. Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

B. Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

C. Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

D. Hà Nội, Huế, Đà Nẵng.

Câu 10. Để đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, ngành bưu chính cần phát triển theo hướng

A. Tin học hóa và tự động hóa. B. Tăng cường các hoạt động công ích.

C. Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh. D. Giảm số lượng lao động thủ công.

Chủ đề 2: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Câu 1. Ngành du lịch nước ta thật sự phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 cho đến nay là do

A. nước ta giàu tiềm năng du lịch. B. quy hoạch các vùng du lịch.

C. phát triển các điểm, khu du lịch. D. chính sách Đổi mới của Nhà nước.

Câu 2. Địa hình nước ta có nhiều thuận lợi để phát triển du lịch vì

A. 3/4 diện tích là đồi núi, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.

B. hai đồng bằng châu thổ lớn nhất là đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.

C. hướng nghiêng chung của địa hình là Tây Bắc- Đông Nam.

D. địa hình đa dạng, có đồi núi, đồng bằng, bờ biển và hải đảo.

Câu 3. Nước ta đã hình thành thị trường thống nhất từ sau khi

A. đất nước gia nhập WTO B. thực hiện công cuộc Đổi mới từ năm 1986

C. sau khi kết thúc chiến tranh năm 1975 D. bình thường hóa quan hệ với Hoa kì

Câu 4. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế của hoạt động nội thương ở nước ta là

A. tăng tỉ trọng khu vực nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước.

B. tăng tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

C. giảm tỉ trọng khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

D. tăng tỉ trọng khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 5. Tài nguyên sinh vật có giá trị lớn nhất đối với du lịch là

A. các thảm thực vật nhiệt đới gió mùa. B. sự đa dạng của các loài thực, động vật.

C. các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển. D. các thảm thực vật trồng.

Câu 6. Kim ngạch xuất khẩu nước ta liên tục tăng là do

A. mở rộng và đa dạng hóa thị trường.

B. sự phục hồi và phát triển của sản xuất.

C. Việt Nam trở thành thành viên của WTO.

D. sự tham gia sản xuất hàng xuất khẩu của các thành phần kinh tế.

Câu 7. Nhân tố nào đóng vai trò quan trọng nhất để Đà Nẵng trở thành trung tâm du lịch quốc gia của cả nước?

A. Do có lịch sử khai thác lâu đời B. Có nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng

C. Tài nguyên du lịch đa dạng D. Mức sống người dân ngày càng cao

Câu 8. Một trong những địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là

A. vịnh Hạ Long. B. phố cổ Hội An.

C. hồ Ba Bể. D. động Phong Nha – Kẽ Bàng.

Câu 9. Vùng bờ biển tập trung nhiều bãi tắm đẹp có giá trị hàng đầu đối với hoạt động du lịch biển ở nước ta là

A. ven biển đồng bằng Sông Hồng. B. ven biển Bắc trung Bộ.

C. duyên hải Nam Trung Bộ. D.ven biển Đông Nam Bộ.

ThS. Quan Văn Út

PHẦN 4: ĐỊA LÍ VÙNG KINH TẾ
CÂU HỎI TRẢ BÀI LẦN 8
CHỦ ĐỀ:
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ
TÂY NGUYÊN

Câu 1. Xác định các tiếp giáp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ? (Atlat trang 26)

.....
.....
.....

Câu 2. Xác định các tiếp giáp của vùng Tây Nguyên? (Atlat trang 28)

.....
.....

Câu 3. Kể tên các thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 4. Kể tên các thế mạnh của vùng Tây Nguyên?

.....
.....
.....

Câu 5. Kể tên và xác định sự phân bố của các loại khoáng sản ở TD&MNBB?

.....
.....
.....
.....

Câu 6. Nêu tiềm năng thủy điện của vùng TD&MNBB?

.....
.....

Câu 7. Kể tên các nhà máy thủy điện có công suất lớn ở TD&MNBB?

.....
.....
.....

Câu 8. Ý nghĩa của việc phát triển thủy điện đối với vùng TD&MNBB?

.....
.....

Câu 9. Nêu tiềm năng thủy điện của vùng Tây Nguyên?

.....
.....

ThS. Quan Văn Út

Câu 10. Kể tên các nhà máy thủy điện có công suất lớn ở Tây Nguyên?

.....

.....

Câu 11. Ý nghĩa của việc phát triển thủy điện đối với vùng Tây Nguyên?

.....

.....

.....

Câu 12. Điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới ở TD&MNBB?

.....

.....

Câu 13. Điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên?

.....

.....

Câu 14. Khó khăn lớn nhất trong phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới ở TD&MNBB?

.....

Câu 15. Khó khăn lớn nhất trong phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên?

.....

.....

Câu 16. Ý nghĩa của việc hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây đặc sản ở TD&MNBB?

.....

.....

Câu 17. Ý nghĩa của việc hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên?

.....

.....

.....

Câu 18. Biện pháp quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả sản xuất cây CN lâu năm ở Tây Nguyên?

.....

.....

Câu 19. Thuận lợi để chăn nuôi gia súc lớn ở TD&MNBB?

.....

.....

.....

Câu 20. Khó khăn lớn nhất trong việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở TD&MNBB?

.....

Câu 21. Tiềm năng lâm nghiệp của Tây Nguyên.

.....

.....

ThS. Quan Văn Út

Câu 22. Giải pháp quan trọng để bảo vệ rừng ở Tây Nguyên.

.....

.....

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM PHẦN III. ĐỊA LÍ VÙNG KINH TẾ
CHỦ ĐỀ: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ - TÂY NGUYÊN

Câu 1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có
A. 12 tỉnh. B. 13 tỉnh. C. 14 tỉnh. D. 15 tỉnh.

Câu 2. Các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc nước ta là:
A. Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang. B. Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.
C. Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái. D. Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, Hà Giang.

Câu 3. Tỉnh nào sau đây thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển?
A. Bắc Giang. B. Thái Nguyên. C. Quảng Ninh. D. Tuyên Quang.

Câu 4. Nhận định nào **không đúng** về đặc điểm vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?
A. Vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta.
B. Có trữ năng thủy điện lớn nhất cả nước.
C. Vùng lãnh thổ có diện tích lớn nhất nước ta.
D. Có diện tích cây công nghiệp lâu năm lớn nhất cả nước.

Câu 5. Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta là
A. Sơn La. B. Thác Bà. C. Hòa Bình. D. Tuyên Quang.

Câu 6. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc
A. cận xích đạo và nhiệt đới. B. nhiệt đới và cận nhiệt.
C. nhiệt đới và ôn đới. D. cận nhiệt và ôn đới.

Câu 7. Gia súc lớn được nuôi nhiều nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. trâu. B. bò. C. ngựa. D. dê.

Câu 8. Khó khăn về mặt tự nhiên đối với sự phát triển nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. rét đậm, rét hại, sương muối, thiếu nước vào mùa đông.
B. nạn cát bay, cát chảy lấn chiếm đồng ruộng.
C. lũ quét, sạt lỡ, xói mòn, ngập lụt trên diện rộng.
D. lũ lụt vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô.

Câu 9. Khoáng sản phi kim loại trữ lượng lớn nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. apatit. B. sắt. C. đất hiếm. D. đá quý.

Câu 10. Nguồn than của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ được khai thác chủ yếu dùng để làm
A. chất đốt sưởi ấm.
B. nhiên liệu cho công nghiệp luyện kim.
C. nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu.
D. nguyên liệu cho công nghiệp hóa học và dược phẩm.

Câu 11. Thế mạnh giống nhau giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên là
A. có tiềm năng lớn về thủy điện. B. đều có vị trí giáp biển.
C. có một mùa đông lạnh. D. có mùa khô sâu sắc.

ThS. Quan Văn Út

Câu 12. Khó khăn lớn nhất về kinh tế - xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. lãnh thổ rộng lớn. B. khí hậu phân hóa đa dạng.
C. cơ sở hạ tầng kém phát triển. D. tập trung nhiều dân tộc ít người.

Câu 13. Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh nổi bật về
A. Luyện kim đen. B. Luyện kim màu.
C. Hóa chất phân bón. D. Năng lượng.

Câu 14. Các loại cây dược liệu quý (tam thất, đương quy, đỗ trọng...) trồng nhiều ở
A. Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoàng Liên Sơn. B. Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn.
C. Yên Bái, Lào Cai. D. Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang.

Câu 15. Bò sữa được nuôi nhiều ở
A. Cao Bằng. B. Lai Châu. C. Sơn La. D. Bắc Kạn.

Câu 16. Tỉnh có diện tích trồng cà phê lớn nhất Tây Nguyên là
A. Đắk Lắk. B. Gia Lai. C. Lâm Đồng. D. Kon Tum.

Câu 17. Khoáng sản được đánh giá có trữ lượng lớn nhất ở Tây Nguyên là
A. vàng. B. bôxit. C. Than. D. sắt.

Câu 18. Nhà máy thủy điện nào có công suất lớn nhất Tây Nguyên?
A. Xê Xan. B. Xrê-pôk. C. Yaly. D. Đồng Nai.

Câu 19. Nhà máy thủy điện Yaly nằm trên hệ thống sông nào ở Tây Nguyên?
A. Xê Xan. B. Xrê-pôk. C. Đồng Nai. D. Mê Công.

Câu 20. Ở Tây Nguyên, chè được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào?
A. Kon Tum. B. Đắk Lắk. C. Gia Lai. D. Lâm Đồng.

Câu 21. Thành phố nào được mệnh danh "Xứ sở ngàn hoa" ở Tây Nguyên?
A. Pleiku. B. Buôn Ma Thuột. C. Đà Lạt. D. Kon Tum.

Câu 22. Tây Nguyên là vùng có thế mạnh về chăn nuôi
A. gia cầm. B. lợn. C. gia súc nhỏ. D. gia súc lớn.

Câu 23. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào phổ biến nhất ở Tây Nguyên?
A. Điểm công nghiệp. B. Khu công nghiệp.
C. Trung tâm công nghiệp. D. Vùng công nghiệp.

Câu 24. Ý nào ***không đúng*** khi nói về thế mạnh phát triển kinh tế xã hội của Tây Nguyên.
A. Khai thác và chế biến lâm sản.
B. Là vùng có lợi thế to lớn về nông nghiệp và công nghiệp.
C. Trồng và chế biến sản phẩm cây công nghiệp lâu năm.
D. Trữ năng thủy điện trong vùng tương đối lớn.

Câu 25. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với sự phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là
A. mùa khô kéo dài. B. thiếu nước sản xuất.
C. mưa nhiều gây ngập lụt. D. Mưa tập trung theo mùa gây xói mòn đất trồng.

Câu 26. Vì sao Tây Nguyên có thể trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước?
A. Đất đỏ badan màu mỡ, phân bố tập trung với diện tích lớn.
B. Khí hậu cận xích đạo, có sự phân hóa theo độ cao địa hình.
C. Nguồn nước mặt và ngầm phong phú.
D. Mùa khô kéo dài tạo thuận lợi việc phơi sấy sản phẩm cây công nghiệp.

Câu 27. Giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh trong sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên là
A. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là giao thông vận tải
B. đẩy mạnh phát triển mô hình kinh tế vườn, kinh tế hộ gia đình.
C. bổ sung lao động cho vùng, thu hút nguồn lao động từ các vùng khác đến.
D. đẩy mạnh khâu chế biến các sản phẩm cây công nghiệp và xuất khẩu.

Câu 28. Tây Nguyên và Trung du miền núi Bắc Bộ đều có thế mạnh phát triển
A. Chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm . B. khai thác tài nguyên biển.
C. chế biến sản phẩm nông nghiệp . D. khai thác thủy điện.

ThS. Quan Văn Út

Câu 29. Giá trị kinh tế của các hồ thủy điện là
A. cải tạo môi trường, phát triển du lịch.
B. cung cấp nước tưới, phát triển du lịch, thủy sản.
C. nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch, làm sạch môi trường.
D. tăng diện tích sản xuất nông nghiệp, làm sạch nông sản xuất khẩu.

Câu 30. Biện pháp hiệu quả để phát triển ổn định diện tích cây cà phê ở Tây Nguyên là
A. đầu tư hạ tầng giao thông.
B. đảm bảo lương thực, thực phẩm.
C. đào tạo nguồn lao động kỹ thuật.
D. thu hút nguồn lao động đến vùng.

Câu 31. Tây Nguyên có thể trồng các cây có nguồn gốc cận nhiệt đới do
A. nguồn nước mặt và ngầm phong phú.
B. thời tiết quanh năm mát mẻ.
C. khí hậu có sự phân hóa theo độ cao.
D. đất badan giàu dinh dưỡng.

Câu 32. Bên cạnh các nông trường quốc doanh trồng cà phê, hồ tiêu ... thì Tây Nguyên còn phát triển rộng rãi mô hình
A. kinh tế hộ gia đình.
B. kinh tế vườn.
C. kinh tế theo mô hình quản lí tập trung.
D. kinh tế quy mô lớn.

ThS. Quan Văn Út

CÂU HỎI TRUY BÀI LẦN 9

CHỦ ĐỀ:
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Câu 1. Đồng bằng Sông Hồng có bao nhiêu tỉnh (thành)? Tiếp giáp với những vùng kinh tế nào?

.....

.....

.....

Câu 2. Loại đất nào có diện tích lớn nhất Đồng bằng sông Hồng?

.....

Câu 3. Nguồn lao động ở Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm gì?

.....

.....

Câu 4. Những hạn chế chủ yếu nào về mặt tự nhiên ở Đồng bằng sông Hồng?

.....

.....

Câu 5. Nêu những hạn chế chủ yếu về mặt kinh tế - xã hội ở Đồng bằng Sông Hồng?

.....

.....

.....

.....

Câu 6. Hiện trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng.

.....

.....

.....

Câu 7. Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.

.....

.....

Câu 8. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu nhóm ngành khu vực 1.

.....

.....

.....

Câu 9. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu nhóm ngành khu vực 2.

.....

.....

Câu 10. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu nhóm ngành khu vực 3.

.....

.....

Câu 11. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có bao nhiêu tỉnh (thành)? Xác định các tiếp giáp?

.....

.....

ThS. Quan Văn Út

Câu 12. Kể tên các nhóm đất chính của đồng bằng sông Cửu Long.

.....

.....

.....

Câu 13. Kể tên các thành phần sinh vật của đồng bằng Sông Cửu Long

.....

.....

.....

Câu 14. Điều kiện thuận lợi nhất để nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long?

.....

.....

Câu 15. Hạn chế lớn nhất về mặt tự nhiên ở đồng bằng Sông Cửu Long.

.....

.....

Câu 16. Hạn chế lớn nhất về mặt đất đai ở đồng bằng sông Cửu Long là gì?

.....

.....

Câu 17. Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở vùng ĐBSCL?

.....

.....

Câu 18. Giải pháp quan trọng hàng đầu trong mùa khô ở đồng bằng sông Cửu Long là gì?

.....

.....

Câu 19. Giải pháp kinh tế trong việc sử dụng và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

.....

.....

Câu 20. Đối với vùng biển đồng bằng SCL cần có giải pháp gì?

.....

.....

Câu 21. Đối với đời sống nhân dân cần phát huy phương châm gì?

.....

.....

ThS. Quan Văn Út

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM PHẦN III. ĐỊA LÍ VÙNG KINH TẾ
CHỦ ĐỀ:
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Câu 1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4,5 và trang 26, Đồng bằng sông Hồng gồm có bao nhiêu tỉnh, thành phố?

A. 9. B. 10. C. 11. D. 12.

Câu 2. Trong cơ cấu sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng, loại đất nào chiếm tỉ lệ cao nhất?

A. Đất nhà ở. C. Đất chuyên dùng.

C. Đất nông nghiệp. D. Đất chưa sử dụng.

Câu 3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của đồng bằng sông Hồng là

A. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

B. giảm tỉ trọng khu vực I, III, tăng tỉ trọng khu vực II.

C. tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I, III.

D. tăng tỉ trọng khu vực I, II, giảm tỉ trọng khu vực III.

Câu 4. Thiên tai chủ yếu thường gặp và gây thiệt hại lớn đối với Đồng bằng sông Hồng là

A. Đất bạc màu. B. Bão, lũ lụt. C. Triều cường. D. Hạn hán, lũ lụt.

Câu 5. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong khu vực I của Đồng bằng sông Hồng là

A. giảm tỉ trọng của trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và thủy sản.

B. giảm tỉ trọng của chăn nuôi, tăng tỉ trọng trồng trọt và thủy sản.

C. giảm tỉ trọng của thủy sản, tăng tỉ trọng trồng trọt và chăn nuôi.

D. giảm tỉ trọng của thủy sản và chăn nuôi, tăng tỉ trọng trồng trọt.

Câu 6. Tài nguyên khoáng sản nào có giá trị nhất đối với Đồng bằng sông Hồng?

A. Dầu khí, than đá, sắt. B. Đá vôi, sét, cao lanh.

C. Than đá, quặng sắt, magan. D. Dầu khí, titan, quặng sắt.

Câu 7. Thế mạnh cơ bản về dân cư và nguồn lao động của Đồng bằng sông Hồng so với các vùng khác là

A. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

B. chất lượng nguồn lao động dẫn đầu cả nước.

C. nguồn lao động đông đảo với kinh nghiệm sản xuất phong phú.

D. dân cư đông, năng động với cơ chế thị trường.

Câu 8. Nguyên nhân để năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long là do

A. do nhu cầu của thị trường tiêu thụ.

B. lượng phù sa bồi đắp hàng năm lớn hơn ĐBSCL.

C. người dân có kinh nghiệm, đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.

D. dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm.

Câu 9. Đồng bằng sông Hồng do phù sa của sông nào bồi đắp?

A. Sông Hồng và sông Đà. B. Sông Hồng và sông Mã.

C. Sông Hồng và sông Thái Bình. D. Sông Hồng và sông Cả.

Câu 10. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm mấy tỉnh, thành phố?

A.12. B. 13. C. 14. D. 15

Câu 11. Diện tích tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long hơn

A. 35 nghìn km². B. 40 nghìn km². C. 45 nghìn km². D. 50 nghìn km².

ThS. Quan Văn Út

Câu 12. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là

A. Đất mặn. B. Đất xám. C. Đất phù sa ngọt. D. Đất phèn.

Câu 13. Vấn đề lớn nhất và đáng lo ngại của vùng vào mùa khô là

A. xâm nhập mặn. B. thiếu nước tưới.

C. triều cường. D. địa hình thấp.

Câu 14. Đất mặn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

A. dọc các cửa sông. B. ven Biển Đông và Vịnh Thái Lan.

C. vùng Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên. D. vùng thượng nguồn sông Mê Kông.

Câu 15. Hai hệ thống sông nào là nguồn cung cấp phù sa cho Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Sông Tiền và sông Hậu. B. Sông Vàm Cỏ, sông Cửu Long.

C. Sông Rạch Miễu, sông Hậu. D. Sông Tiền, Sông Cái.

Câu 16. Nhóm đất phèn phân bố chủ yếu ở

A. Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên. B. dọc sông Tiền.

C. vùng ven biển. D. dọc sông Hậu.

Câu 17. Biện pháp hàng đầu để cải tạo các vùng đất chua mặn ở ĐBSCL là

A. giải quyết tốt vấn đề thủy lợi. B. đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp.

C. sử dụng các loại phân bón thích hợp. D. tạo ra các giống lúa chịu được phèn, mặn.

Câu 18. Ngành chăn nuôi gắn liền với hoạt động sản xuất lúa ở ĐBSCL là

A. nuôi lợn. B. nuôi trâu bò. C. nuôi vịt đàn. D. nuôi thủy sản.

Câu 19. Ngư trường trọng điểm thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Cà Mau - Kiên Giang. B. Hoàng Sa - Trường Sa.

C. Hải Phòng - Quảng Ninh. D. Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa Vũng Tàu.

Câu 20. Phương hướng chủ yếu hiện nay để giải quyết vấn đề lũ ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Tránh lũ. B. Chủ động sống chung với lũ

C. Xây dựng hệ thống đê bao D. Trồng rừng chống lũ

Câu 21. Ngành công nghiệp phát triển mạnh nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

A. Chế biến lương thực, thực phẩm. B. Sản xuất vật liệu xây dựng.

C. Cơ khí nông nghiệp. D. Sản xuất hàng tiêu dùng

Câu 22. Ngành thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển thuận lợi hơn Đồng bằng sông Hồng là do

A. Có nguồn thủy sản phong phú và diện tích mặt nước nuôi trồng lớn.

B. Có một mùa lũ trong năm, nguồn lợi thủy sản trong mùa lũ rất lớn.

C. Người dân địa phương có nhiều kinh nghiệm đánh bắt và nuôi trồng thủy sản hơn.

D. Công nghiệp chế biến phát triển hơn.

Câu 23. Đối với vùng biển ở Đồng bằng sông Cửu Long hướng chính trong khai thác kinh tế là

A. Ưu tiên đầu, thăm dò, khai thác dầu khí ở thềm lục địa.

B. Tập trung phát triển giao thông vận tải biển và du lịch.

C. Đẩy mạnh phát triển đánh bắt thủy sản.

D. Kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền để tạo nên một thế kinh tế liên hoàn.

ThS. Quan Văn Út

CÂU HỎI TRUY BÀI LẦN 10:
CHỦ ĐỀ: BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 1. Kể tên các tỉnh thành của vùng Bắc Trung Bộ? Xác định các tiếp giáp?

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Kể tên các tỉnh thành Duyên Hải Nam Trung Bộ? Xác định các tiếp giáp?

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Ý nghĩa lớn nhất của việc hình thành cơ cấu kinh tế Nông – Lâm – Ngư ở Bắc Trung Bộ?

.....

.....

Câu 4. Tiềm năng lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ và xác định sự phân bố?

.....

.....

.....

Câu 5. Kể tên các loại rừng ở Bắc Trung Bộ.

.....

.....

Câu 6. Vai trò của rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ ven biển Bắc Trung Bộ?

.....

.....

.....

.....

Câu 7. Vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ có thế mạnh gì?

.....

Câu 8. Vùng đất badan ở Bắc Trung Bộ có thế mạnh trồng loại cây gì? Phân bố

.....

.....

.....

Câu 9. Vùng đồng bằng ven biển với đất cát pha thuận lợi trồng loại cây gì?

.....

.....

Câu 10. Điều kiện phát triển ngành thủy sản của vùng Bắc Trung Bộ? Tỉnh nào trọng điểm về nghề cá ở Bắc Trung Bộ?

.....

.....

Câu 11. Hạn chế lớn nhất trong phát triển nghề cá ở Bắc Trung Bộ là gì?

.....

ThS. Quan Văn Út

Câu 12. Hạn chế trong phát triển Công nghiệp ở Bắc Trung Bộ là gì?

.....

.....

Câu 13. Điều kiện phát triển công nghiệp ở Bắc Trung Bộ?

.....

.....

Câu 14. Vai trò quan trọng nhất của việc hoàn thành hệ thống GTVT của vùng BTB?

.....

.....

Câu 15. Kể tên 2 ngư trường lớn ở Duyên Hải Nam Trung Bộ?

.....

.....

Câu 16. Điều kiện thuận lợi để nuôi trồng thủy sản ở DHNTB phát triển?

.....

.....

Câu 17. Kể tên các trung tâm du lịch lớn của DH NTB?

.....

Câu 18. Điều kiện phát triển ngành hàng hải ở Duyên Hải Nam Trung Bộ?

.....

.....

Câu 19. Kể tên các loại khoáng sản và sự phân bố ở vùng DH NTB?

.....

.....

Câu 20. Hạn chế lớn trong phát triển công nghiệp của duyên Hải Nam Trung Bộ là gì?

.....

.....

Câu 21. Ý nghĩa của việc phát triển cơ sở hạ tầng GTVT ở DH NTB?

.....

.....

Câu 22. Việc nâng cấp QL1A và đường sắt thống nhất có ý nghĩa gì với DH NTB?

.....

.....

Câu 23. Các tuyến đường ngang Đông – Tây mang lại ý nghĩa gì cho DH NTB?

.....

.....

ThS. Quan Văn Út

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM PHẦN III. ĐỊA LÍ VÙNG KINH TẾ
CHỦ ĐỀ: BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 1. Vùng Bắc Trung Bộ bao gồm bao nhiêu tỉnh?

A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

Câu 2. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là

A. dãy núi Hoành Sơn. B. dãy núi Bạch Mã.

C. dãy núi Trường Sơn Bắc. D. dãy núi Trường Sơn Nam.

Câu 3. Tỉnh trọng điểm về nghề cá của vùng Bắc Trung Bộ là

A. Hà Tĩnh. B. Nghệ An. C. Quảng Trị. D. Thanh Hóa.

Câu 4. Loại rừng chiếm diện tích lớn nhất ở Bắc Trung Bộ là

A. rừng đặc dụng. B. rừng phòng hộ. C. rừng sản xuất. D. rừng tự nhiên.

Câu 5. Loại đất ở đồng bằng ven biển của vùng Bắc Trung Bộ thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp hàng năm là đất

A. feralit. B. cát pha. C. phù sa cổ. D. phù sa ngọt.

Câu 6. Vùng đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thế mạnh về chăn nuôi

A. trâu, bò. B. trâu, lợn. C. bò, lợn. D. lợn, dê.

Câu 7. Vấn đề cần đặc biệt chú ý trong quá trình phát triển ngư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là

A. giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản.

B. hạn chế việc nuôi trồng để bảo vệ môi trường ven biển.

C. khai thác hợp lí, đi đôi với việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

D. ngừng hẳn việc đánh bắt ven bờ, đầu tư cho đánh bắt xa bờ.

Câu 8. Ở Bắc Trung Bộ việc trồng rừng ven biển có tác dụng

A. điều hòa nguồn nước và hạn chế tác hại lũ trên các sông.

B. bảo vệ môi trường sống và giữ gìn nguồn gen các loài sinh vật quý hiếm.

C. chống sạt lở đất và ngăn ảnh hưởng của nước mặn vào sâu đất liền.

D. chắn gió bão và ngăn không cho cát bay, cát chảy lấn vào ruộng đồng, làng mạc.

Câu 9. Vai trò quan trọng nhất của việc xây dựng đường Hồ Chí Minh ở Bắc Trung Bộ là

A. đảm bảo cơ sở cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

B. tạo thế mở cửa hơn nữa cho nền kinh tế.

C. đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài.

D. thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội ở khu vực phía tây.

Câu 10. Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên của Bắc Trung Bộ là

A. Rét đậm, rét hại. B. Bão. C. Động đất. D. Hạn hán

Câu 11. Rừng giàu phân bố chủ yếu ở

A. sát biên giới Việt – Lào. B. Quảng Bình, Hà Tĩnh

C. dọc biên giới Quảng Bình, Quảng Trị. D. gần các lâm trường Quảng Bình, Huế

Câu 12. Ngành công nghiệp nào được **ưu tiên** phát triển ở vùng Bắc Trung Bộ?

A. Công nghiệp năng lượng. B. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

C. Công nghiệp chế biến lâm sản. D. Công nghiệp điện tử, cơ khí.

Câu 13. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có

Ths. Quan Văn Út

A. 6 tỉnh. B. 7 tỉnh. C. 8 tỉnh. D. 9 tỉnh.

Câu 14. Hai trung tâm du lịch quan trọng nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là
A. Quảng Nam, Đà Nẵng. B. Quảng Nam, Nha Trang.
C. Nha Trang, Khánh Hòa. D. Đà Nẵng, Nha Trang.

Câu 15. Thương hiệu nước mắm nổi tiếng nhất ở Duyên Hải Nam trung Bộ là
A. Sa Huỳnh. B. Cà Ná C. Phan Thiết. D. Mũi Né.

Câu 16. Khai thác dầu khí bước đầu phát hiện ở khu vực xung quanh đảo nào sau đây?
A. Phú Quý. B. Cồn Cỏ C. Côn Đảo. D. Hòn Tre.

Câu 17. Các cánh đồng muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ có sản lượng lớn nhất nước ta là
A. Diêm Điền, Tĩnh Gia. B. Văn Lí, Cà Ná.
C. Cà Ná, Sa Huỳnh. D. Thạch Khê, Phan Rang.

Câu 18. Cảng biển nào sẽ trở thành càng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta?
A. Đà Nẵng. B. Vân Phong. C. Cam Ranh. D. Dung Quất.

Câu 19. Thuận lợi lớn nhất để ngành nuôi trồng thủy sản của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển là
A. bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm phá. B. có nhiều loài cá, tôm quý hiếm.
C. liền kề các ngư trường lớn. D. hoạt động chế biến thủy sản đa dạng.

Câu 20. Việc xây dựng các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ thuận lợi vì
A. có đường bờ biển dài, có nhiều cồn cát và bãi cát ven biển.
B. bờ biển dài, có nhiều vũng vịnh, mực nước sâu, ít sa bồi.
C. đường bờ biển dài có nhiều sông đổ ra biển.
D. bờ biển dài nhất nước ta, biển ấm quanh năm không đóng băng.

Câu 21. Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối vì
A. bờ biển có nhiều vụng, đầm phá.
B. vùng có bờ biển dài nhất cả nước.
C. nước biển có độ mặn cao, mưa ít, nắng nhiều.
D. biển sâu, ít có sông suối đổ ra ngoài biển.

Câu 22. Ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, việc nâng cấp quốc lộ 1A và đường sắc Bắc – Nam nhằm mục đích
A. đẩy mạnh sự giao lưu giữa các tỉnh trong vùng với Tây Nguyên.
B. đẩy mạnh sự giao lưu giữa các tỉnh trong vùng với nước Lào.
C. đẩy mạnh sự giao lưu giữa các tỉnh trong vùng với nước Campuchia.
D. làm tăng vai trò trung chuyển của vùng.

Câu 23. Vấn đề đặc biệt quan trọng trong việc phát triển ngành thủy sản ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là
A. hạn chế nuôi trồng thủy sản để bảo vệ môi trường.
B. ngừng hẳn việc khai thác ven bờ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
C. giảm khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản.
D. khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Câu 24. Trong phát triển du lịch biển, Duyên hải Nam Trung Bộ có ưu thế hơn vùng Bắc Trung Bộ là do
A. có nhiều bãi biển đẹp và nổi tiếng hơn.
A. có nhiều đặc sản hơn
B. có vị trí địa lí thuận lợi hơn.
C. có quốc lộ 1 và đường sắt thống nhất xuyên suốt các tỉnh trong vùng.

ThS. Quan Văn Út

CHỦ ĐỀ:
CÂU HỎI TRUY BÀI LẦN 11:
CHỦ ĐỀ: ĐÔNG NAM BỘ VÀ KỸ NĂNG BIỂU ĐỒ

Câu 1. Kể tên các tỉnh thành Đông Nam Bộ và xác định các tiếp giáp?

.....
.....
.....
.....

Câu 2. Nêu những điểm nổi bậc về vùng Đông Nam Bộ?

.....
.....
.....
.....

Câu 3. Thế nào là khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ?

.....
.....

Câu 4. Mục tiêu của việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ?

.....
.....

Câu 5. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên của Đông Nam Bộ trong việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm?

.....
.....

Câu 6. Vấn đề cần quan tâm trong phát triển công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ?

.....
.....

Câu 7. Đặc điểm phát triển ngành dịch vụ ở Đông Nam Bộ?

.....
.....

Câu 8. Giải phát để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp ĐNB?

.....
.....
.....

Câu 9. Giải quyết nhu cầu nước tưới vào mùa khô có ý nghĩa gì đối với vùng ĐNB?

.....
.....

Câu 10. Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp lọc hóa dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí có ý nghĩa gì đối với vùng Đông Nam Bộ?

.....
.....

ThS. Quan Văn Út

CHỦ ĐỀ: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ ANQP BIỂN ĐẢO
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Câu 1. Nêu nguồn lợi sinh vật biển ở nước ta

.....
.....
.....
.....

Câu 2. Nêu các nguồn tài nguyên khoáng sản biển ở nước ta?

.....
.....
.....

Câu 3. Điều kiện thuận lợi phát triển GTVT biển ở nước ta?

.....
.....
.....

Câu 4. Điều kiện thuận lợi để phát triển ngành du lịch biển ở nước ta?

.....
.....
.....

Câu 5. Xác định 12 huyện đảo gắn với tên tỉnh (thành phố)?

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 6. Ý nghĩa của hệ thống đảo vào quần đảo ở nước ta?

.....
.....
.....
.....

Câu 7. Tại sao phải khai thác tổng hợp kinh tế biển đảo ở nước ta?

.....
.....
.....

Câu 8. Việc khai thác tài nguyên sinh vật biển cần chú ý vấn đề gì?

.....
.....

Câu 9. Việc khai thác tài nguyên khoáng sản biển cần chú ý vấn đề gì?

.....

ThS. Quan Văn Út

Câu 10. Tại sao phải tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa?

.....
.....

Câu 11. Đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm?

.....
.....
.....
.....

Câu 12. Kể tên các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta?

.....
.....
.....
.....

Câu 13. Tiềm năng nổi bật của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

.....
.....

Câu 14. Tiềm năng nổi bật của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

.....
.....

Câu 15. Tài nguyên thiên nhiên nổi bật của của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

.....
.....
.....

ThS. Quan Văn Út

TRẮC NGHIỆM
CHỦ ĐỀ: ĐÔNG NAM BỘ

Câu 1. Vùng Đông Nam Bộ bao gồm bao nhiêu tỉnh/thành phố?
A. 5. B. 6. C.7. D. 8.

Câu 2. Diện tích và sản lượng cây cao su của Đông Nam Bộ đứng thứ mấy cả nước?
A. 1. B. 2. C. 3. D. 4

Câu 3. Dầu khí ở Đông Nam Bộ được khai thác ở
A. Thềm lục địa. B. Vùng biển ngoài khơi.
C. Vùng cửa sông. D. Trên đất liền.

Câu 4. Nguồn nhiệt năng được sản xuất chủ yếu ở Đông Nam Bộ là
A. nhiệt điện chạy bằng khí thiên nhiên. B. thủy điện.
C. nhiệt điện chạy bằng than. D. điện chạy bằng dầu.

Câu 5. Khu dự trữ sinh quyển thế giới nằm trên địa bàn Đông Nam Bộ là
A. Cát Tiên (Đồng nai). B. Bù Gia Mập (Bình Phước).
C. Cần Giờ (Tp. HCM). D. Lò So - Sa Mát (Tây Ninh).

Câu 6. Hồ Thủy lợi lớn nhất Đông Nam Bộ là
A. Trị An. B. Dầu Tiếng. C. Kẻ Gỗ. D. Bắc Hưng Hải.

Câu 7. Khoáng sản có vai trò đặc biệt quan trọng ở Đông Nam Bộ là
A. Dầu khí. B. Than. C. Bôxit. D. Thiết.

Câu 8. Nhà máy thủy điện Trị An nằm trên sông nào?
A. Sông Sài Gòn. B. Sông Bé. C. Sông Đồng Nai. D. Sông Vàm Cỏ

Câu 9. khó khăn lớn nhất của tự nhiên Đông Nam Bộ là
A. Mùa khô kéo dài. B. Bão. C. Lũ lụt. D. Động đất.

Câu 10. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu, có nghĩa là
A. nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở tăng cường đầu tư khoa học kĩ thuật, vốn.
B. nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sỡ tăng cường đầu tư lao động và vốn.
C. tăng cường đầu tư vốn để vừa tăng thu nhập quốc dân, vừa bảo vệ môi trường.
D. Tăng cường sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở đầu tư toàn diện.

Câu 11. Tỉnh có thế mạnh để phát triển du lịch biển ở Đông Nam Bộ là
A. Bà Rịa – Vũng Tàu. B. Bình Dương.
C. Tây Ninh. D. Bình Phước.

Câu 12. Trung tâm nhiệt điện lớn nhất ở Đông Nam Bộ là
A. Bà Rịa. B. Thủ Đức. C. Phú Mỹ. D.Hiệp Phước.

Câu 13. Khu chế xuất Linh Trung và Tân Thuận nằm ở
A. Đồng Nai B.Bình Dương C. Tp.HCM. D. Bà Rịa - Vũng Tàu

Câu 14. Để khắc phục hạn chế do mùa khô kéo dài, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, vấn đề quan trọng cần quan tâm ở Đông Nam Bộ là
A. Cải tạo đất, thay đổi cơ cấu cây trồng. B. Thủy lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng.
C. Thay đổi cơ cấu cây trồng, chống xói mòn. D. Áp dụng kĩ thuật canh tác tiên tiến, thủy lợi.

Câu 15. Để tránh mất nước ở các hồ chứa, giữ được mực nước ngầm, ở Đông Nam Bộ cần phải
A. bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu của các con sông.
B. phát triển cây cà phê, hồ tiêu.

Ths. Quan Văn Út

C. bảo vệ nghiêm ngặt các vườn quốc gia.

D. tăng cường trồng rừng sản xuất.

Câu 16. Trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở vùng Đông Nam Bộ, ngoài thủy lợi thì biện pháp quan trọng tiếp theo là

A. áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất.

B. tăng cường sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

C. thay đổi cơ cấu cây trồng và giống cây trồng cho năng suất cao hơn.

D. nâng cao trình độ cho người lao động.

Câu 17. Tác động của ngành công nghiệp khai thác dầu khí đến kinh tế của vùng Đông Nam Bộ là

A. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân hóa lãnh thổ của vùng.

B. đảm bảo an ninh quốc phòng.

C. tăng nhanh tổng sản phẩm trong nước (GDP)

D. làm thay đổi cơ cấu lao động trong vùng.

CHỦ ĐỀ: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ ANQP BIỂN ĐẢO
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Câu 1. Đây **không phải** là tên một ngư trường trọng điểm ở Việt Nam?

A. Ngư trường Nha Trang - Ninh Thuận - Bình Thuận.

B. Ngư trường Cà Mau- Kiên Giang.

C. Ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh.

D. Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Câu 2. Vấn đề lớn đặt ra trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí ở nước ta là

A. thiếu lao động. B. ô nhiễm môi trường.

C. khó khai thác, vận chuyển. D. thiếu kinh phí để chế biến.

Câu 3. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển là

A. Tài nguyên biển bị suy giảm nghiêm trọng. B. Tài nguyên biển đa dạng.

C. Môi trường biển dễ bị chia cắt. D. Môi trường biển mang tính biệt lập.

Câu 4. Điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển - đảo ở nước ta là

A. nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

B. từ Bắc vào Nam có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

C. Dọc bờ biển có nhiều vụng biển kín gió.

D. Nhiều cửa sông, bãi triều rộng.

Câu 5. Bể trầm tích nào sau đây có trữ lượng dầu, khí lớn nhất nước ta?

A. Cửu Long – Nam Côn Sơn. B. Thổ Chu – Mã Lai.

C. Cửu Long – Sông Hồng. D. Hoàng Sa - Trường.

Câu 6. Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo, quần đảo có ý nghĩa rất lớn, vì đó là cơ sở khẳng định

A. một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ nước ta.

B. nơi có thể tổ chức quần cư, phát triển sản xuất.

C. hệ thống tiền tiêu của vùng biển nước ta.

D. chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa của nước ta.

Câu 7. Diện tích vùng biển nước ta rộng lớn, gồm mấy bộ phận?

ThS. Quan Văn Út

A. 3. B. 4. C. 5. D. 6

Câu 8. Hãy cho biết vùng biển nước ta gồm những bộ phận nào?

A. Nội thuỷ, thềm lục địa, gần thềm lục địa.

B. Nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.

C. Nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng chủ quyền kinh tế, thềm lục địa.

D. Nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế, nội địa.

Câu 9. Huyện đảo Côn Đảo thuộc tỉnh

A. Bến Tre. B. Bà Rịa- vũng Tàu.

C. Trà Vinh. D. Bạc Liêu.

Câu 10. Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là

A. tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng.

B. thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới.

C. hiện tượng sóng thần do hoạt động động đất dưới đáy biển.

D. ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc làm suy giảm nguồn lợi.

Câu 11. Tác dụng của đánh bắt xa bờ đối với ngành thủy sản là

A. bảo vệ vùng biển. B. bảo vệ vùng trời.

C. bảo vệ thềm lục địa. D. khai thác tốt hơn nguồn lợi thủy sản.

Câu 12. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm

A. các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ.

B. các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và 2 của Tây Nguyên.

C. các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và 2 của duyên hải Nam Trung Bộ.

D. các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và 2 của Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 13. Điều nào sau đây **không đúng** với đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm?

A. Bao gồm nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới không thay đổi theo thời gian.

B. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực và hấp dẫn các nhà đầu tư.

C. Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ.

D. Có tỉ trọng lớn trong GDP quốc gia, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước và các vùng khác.

Câu 14. Lĩnh vực nào sau đây được coi là thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

A. Khai thác tổng hợp tài nguyên biển. B. Dịch vụ.

C. Xuất khẩu nông sản. D. Công nghiệp.

Câu 15. Tiềm năng dầu khí lớn nhất nước ta tập trung ở

A. vùng KTTĐ phía Bắc. B. vùng KTTĐ phía Nam.

C. vùng KTTĐ miền Trung. D. không nằm trong 3 vùng kinh tế trên.

Câu 16. Tiềm năng nổi bật nhất của Vùng KTTĐ phía Bắc là

A. lao động dồi dào, chất lượng cao hàng đầu cả nước.

B. nhiều ngành công nghiệp truyền thống, phát triển sơm.

C. dịch vụ du lịch phát triển mạnh.

D. có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta.

Câu 17. Thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

A. khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản.

B. phát triển trồng rừng.

C. khai thác tổng hợp kinh tế biển.

D. trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc lớn.

ThS. Quan Văn Út